

Số: 323/BC-BTC

Hà Nội, ngày 02 tháng 5 năm 2026

BÁO CÁO

**Về tình hình phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công 4 tháng năm 2026;
Các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công
năm 2026; Giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2026**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định về chế độ báo cáo tình hình giải ngân tại Luật Đầu tư công năm 2024 và Nghị định số 85/2025/NĐCP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công (sửa đổi tại Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025);

Căn cứ chương trình Phiên họp thường kỳ tháng 4 năm 2026 của Chính phủ, trên cơ sở báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ tình hình phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công 4 tháng năm 2026; Các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2026; Giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 như sau:

I. TÌNH HÌNH PHÂN BỔ, GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 4 THÁNG NĂM 2026

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2026

a) Số vốn đã được Quốc hội phân bổ và Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương: Căn cứ quy định Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã giao kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương là **1.013.443,4** tỷ đồng, bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 363.216,8 tỷ đồng (vốn trong nước là 345.535,5 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 17.681,328 tỷ đồng) và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 650.226,6 tỷ đồng¹.

Tổng số vốn còn lại chưa phân bổ thuộc thẩm quyền của Chính phủ là 79.688,5 tỷ đồng², bao gồm:

(1) 44.810,55 tỷ đồng sẽ bố trí cho các dự án khởi công mới sau khi đã đánh giá được hiệu quả đầu tư và được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai

¹ Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2026 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là 13.136,2 tỷ đồng.

² Tổng số vốn chưa phân bổ do Quốc hội quyết nghị tại Nghị quyết số 246/2025/QH15 là 84.878,55 tỷ đồng. Thủ tướng Chính phủ đã quyết nghị phân bổ 5.190,033 tỷ đồng để thực hiện đầu tư xây dựng 33 trường biên giới tại Quyết định số 400/QĐ-TTg ngày 09/3/2026.

đoạn 2026 - 2030.

(2) 25.000 tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc (CTMTQG). Trong số 25.000 tỷ đồng nêu trên, Bộ Tài chính đã có Tờ trình số 221/TTr-BTC ngày 10/4/2026 trình Chính phủ giao 8.900 tỷ đồng cho các bộ cơ quan trung ương và địa phương để thực hiện CTMTQG phòng, chống ma túy đến năm 2030 (3.600 tỷ đồng) và CTMTQG về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 – 2035 (5.300 tỷ đồng)

(3) 9.877,96 tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo tổng hợp của Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2026 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **13.325,9** tỷ đồng.

c) Kế hoạch vốn các năm trước được phép kéo dài tính đến thời điểm báo cáo³ là **80.031,2** tỷ đồng; trong đó: NSTW là 47.981,63 tỷ đồng, NSDP là 32.049,6 tỷ đồng.

Tổng hợp chung, tổng kế hoạch giao năm 2026 đến thời điểm báo cáo (gồm: kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng, kế hoạch các năm trước chuyển sang) là **1.106.800,55** tỷ đồng.

2. Tình hình phân bổ chi tiết kế hoạch vốn năm 2026 cho các nhiệm vụ, dự án

- Đến hết tháng 4/2026, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ, giao kế hoạch đầu tư vốn năm 2026 chi tiết cho danh mục nhiệm vụ, dự án là **980.550,8** tỷ đồng (bao gồm: vốn NSTW là **327.321,9** tỷ đồng, vốn NSDP là **653.228,9** tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng (**13.325,9** tỷ đồng), tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **967.224,93** tỷ đồng, đạt **95,44%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao.

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết là **46.218,5** tỷ đồng⁴ của **14** bộ, cơ quan trung ương và **17** địa phương⁵ (chiếm **4,56%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao).

Nguyên nhân chủ yếu chưa phân bổ do các bộ, cơ quan trung ương và địa phương báo cáo đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục đầu tư (bao gồm cả các dự án ODA chưa hoàn thiện các thủ tục ký kết Hiệp định vay với nhà tài trợ) dẫn tới chưa đảm bảo điều kiện bố trí kế hoạch vốn cho các dự án; một số bộ, cơ quan đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn để điều chuyển cho bộ, ngành, địa

³ Số vốn được phép kéo dài theo thẩm quyền của địa phương và vốn CTMTQG (được Quốc hội cho phép kéo dài đến hết năm 2026) đã làm thủ tục chuyển nguồn, ghi nhận tại Kho bạc Nhà nước tính đến hết ngày 02/4/2026.

⁴ Bao gồm: vốn NSTW là 35.894,9 tỷ đồng, vốn NSDP là 10.323,6 tỷ đồng.

⁵ Bao gồm: Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Trung ương Đảng; Văn phòng Chính phủ; Tòa án nhân dân tối cao; Bộ Công an; Bộ Tài chính; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Y tế; Bộ Nội vụ; Thanh tra Chính phủ; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Đài Truyền hình Việt Nam; Kiểm toán Nhà nước; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Cao Bằng; Lạng Sơn; Phú Thọ; Sơn La; Điện Biên; Hưng Yên; Bắc Ninh; Thanh Hóa; Nghệ An; Quảng Trị; Thành phố Huế; Quảng Ngãi; Đắk Lắk; Tây Ninh; An Giang; Vĩnh Long; Cà Mau.

phương có nhu cầu sử dụng⁶; ... (Nguyên nhân chi tiết chưa phân bổ của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tại Phụ lục I.A và I.B kèm theo)

3. Tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026:

a) Về giải ngân vốn kế hoạch năm trước kéo dài sang năm 2026:

Giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 30/4/2026 là **12.588,3** tỷ đồng, đạt **15,7%** kế hoạch kéo dài năm trước chuyển sang tính đến thời điểm báo cáo (80.031,2 tỷ đồng).

b) Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2026:

- Giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 30/4/2026 là **144.282,9** tỷ đồng⁷, đạt **14,2%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (1.013.443,4 tỷ đồng); trong đó: vốn NSTW là 38.802,5 tỷ đồng, đạt **10,7%**; vốn NSDP là 105.480,4 tỷ đồng, đạt **16,2%**. So với cùng kỳ năm 2025⁸, kết quả giải ngân tăng 12.615,7 tỷ đồng về số tuyệt đối, nhưng về tỷ lệ thấp hơn 1,7%, do kế hoạch vốn năm 2026 rất lớn (cao hơn 22,7% so với kế hoạch vốn năm 2025⁹), đồng thời thời gian nghỉ lễ kéo dài diễn ra vào cuối tháng 4 cũng tạm thời làm chậm lại tiến độ thi công và giải ngân vốn các dự án.

- Kết quả đến hết ngày 30/4/2026, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **08** bộ, cơ quan và **16** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước (bao gồm: Ngân hàng Chính sách xã hội; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam; Bộ Tư pháp; Bộ Quốc phòng; Bộ Công Thương; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Ngoại giao; Bộ Công an; Thành phố Hải Phòng; Thành phố Hà Nội; Lai Châu; Lạng Sơn; Cà Mau; Thái Nguyên; Điện Biên; Quảng Ninh; Hà Tĩnh; Sơn La; Tuyên Quang; Gia Lai; Lào Cai; Thành phố Huế; Phú Thọ; Khánh Hòa). Còn 27 bộ, cơ quan và 18 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới bình quân chung cả nước (trong đó, 14 bộ, cơ quan có tỷ lệ giải ngân dưới 1% và chưa giải ngân (bao gồm: Kiểm toán Nhà nước; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ; Văn phòng Trung ương Đảng; Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Thanh tra Chính phủ; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Đài Tiếng nói Việt Nam; Đài Truyền hình Việt Nam; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam)).

(Chi tiết tình hình phân bổ và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn NSNN 4 tháng năm 2026 tại các Phụ lục kèm theo)

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG VIỆC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 4 THÁNG NĂM 2026

1. Công tác chỉ đạo điều hành kế hoạch đầu tư công năm 2026 của

⁶ Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Y tế...

⁷ Số giải ngân thực tế đến hết tháng 4/2026 của cả nước giảm khoảng 8,9 nghìn tỷ đồng so với ước tính giải ngân tại dự thảo báo cáo gửi Văn phòng Chính phủ (văn bản số 5457/BTC-NSNN ngày 29/4/2026 của Bộ Tài chính), chủ yếu do một số địa phương ước tính giải ngân tương đối cao nhưng thực tế khối lượng giải ngân không nhiều như: TP Hồ Chí Minh (giảm khoảng 6,9 nghìn tỷ đồng); Tây Ninh (giảm khoảng 3,3 nghìn tỷ đồng),...

⁸ Giải ngân 4 tháng năm 2025 là 131.667,2 tỷ đồng, đạt 15,9% kế hoạch.

⁹ Kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm 2025 (không bao gồm số giao thêm trong năm) là 825.922,3 tỷ đồng.

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được triển khai quyết liệt, kịp thời, liên tục; tiếp tục xác định giải ngân đầu tư công là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm, là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng

- Thời gian qua, xung đột Trung Đông tiếp tục leo thang và kéo dài kéo theo nhiều tác động đáng lo ngại đến tình hình kinh tế trong nước. Thủ tướng Chính phủ đã chủ trì cuộc họp của Thường trực Chính phủ với các bộ, ngành, cơ quan đề đánh giá tác động và đề ra các kịch bản ứng phó trước tình hình xung đột và chiến sự tại Trung Đông diễn biến phức tạp; yêu cầu các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tập trung các giải pháp trọng tâm bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng, bao gồm giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; đồng thời ban hành các Công điện số 25/CĐ-TTg ngày 21/3/2026 và số 28/CĐ-TTg ngày 01/4/2026 về tăng cường các giải pháp quản lý, điều hành, bình ổn giá và tháo gỡ công tác đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, thi công các dự án.

- Gần đây nhất, Thủ tướng Chính phủ đã tổ chức Hội nghị toàn quốc đẩy mạnh phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 (tổ chức ngày 24/4/2026), được truyền trực tuyến tới điểm cầu trụ sở Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trên cả nước. Thông qua Hội nghị, Thủ tướng Chính phủ đã nhấn mạnh giải ngân đầu tư công là một nhiệm vụ chính trị rất quan trọng của năm 2026 và cả nhiệm kỳ, là công cụ điều hành vĩ mô, là động lực quan trọng để đạt mục tiêu tăng trưởng "2 con số"; trên cơ sở đó chỉ đạo các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cụ thể trong thời gian tới để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công.

- Ngoài ra, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các nhiệm vụ, giải pháp điều hành về công tác giải ngân thông qua các Phiên họp Chính phủ thường kỳ, các Phiên họp Ban Chỉ đạo Nhà nước các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải; Ban hành các Nghị Quyết, Công điện và nhiều văn bản chỉ đạo liên quan khác về đẩy mạnh tiến độ các dự án và giải ngân vốn đầu tư công; Trực tiếp kiểm tra hiện trường, đôn đốc tiến độ dự án, phát động phong trào thi đua về đích một số dự án hạ tầng giao thông trọng điểm¹⁰, bảo đảm các dự án hoàn thành đúng tiến độ, chất lượng và phát huy hiệu quả đầu tư.

2. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm đã được Chính phủ giao, tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công theo quy định

Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo theo định kỳ hằng tháng, thường xuyên cập nhật tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công, kịp thời tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện để có giải pháp tháo gỡ, đẩy nhanh tiến độ giải ngân; đôn đốc, yêu cầu chủ đầu tư triển khai quyết liệt các

¹⁰ Ngày 14/2/2026, Thủ tướng Chính phủ đã chủ trì làm việc với tỉnh Phú Thọ để chỉ đạo xử lý dứt điểm việc triển khai xây dựng cầu sông Lô. Ngày 20/2/2026, Thủ tướng Chính phủ đã đi kiểm tra tình hình triển khai các dự án cao tốc Hữu nghị - Chi Lăng và cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh, phát động Chiến dịch 85 ngày đêm hoàn thành 2 cao tốc Hữu nghị - Chi Lăng và cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh. Ngày 20/2/2026, Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Chí Dũng dẫn đầu đoàn công tác của Chính phủ thăm, chúc Tết các chuyên gia, kỹ sư, công nhân, người lao động làm việc xuyên Tết tại các công trình hạ tầng phục vụ APEC 2027, gồm Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc; công trình Trung tâm Hội nghị triển lãm và cung biểu diễn đa năng tại đặc khu Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

nhiệm vụ đảm bảo thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 ngay sau khi bố trí vốn cho các nhiệm vụ, dự án; đề cao trách nhiệm người đứng đầu, phân công lãnh đạo đơn vị chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ thực hiện dự án ngay từ đầu năm. Duy trì kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công, hàng tuần, hàng tháng tổ chức đánh giá thực trạng, xác định nguyên nhân khách quan, chủ quan, trách nhiệm của các cá nhân có liên quan và người đứng đầu, rút ra bài học kinh nghiệm để triển khai kế hoạch được tốt hơn.

3. Thực hiện phương hướng, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đã và đang triển khai một số các nhiệm vụ để nâng cao chất lượng phân bổ và giải ngân đầu tư công

- Chủ động thực hiện các biện pháp điều hành để đáp ứng nhu cầu vốn theo kế hoạch năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; đảm bảo ưu tiên nguồn vốn cho các dự án hạ tầng chiến lược, liên vùng, có khả năng giải ngân lớn và tác động lan tỏa mạnh.

- Ngay từ đầu năm đã ban hành văn bản đôn đốc các bộ, cơ quan và địa phương khẩn trương nhập, phân bổ và giải ngân kế hoạch vốn; kiểm tra ngay phương án phân bổ chi tiết, điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2026 của các bộ, cơ quan và địa phương để kịp thời phê duyệt dự toán cho các dự án đủ điều kiện. Trường hợp các dự án chưa đủ điều kiện thực hiện hoặc có vướng mắc, Bộ đã chủ động đề nghị điều chỉnh lại phương án phân bổ cho phù hợp với quy định.

- Chỉ đạo Kho bạc Nhà nước thực hiện giải ngân ngay sau khi có đủ điều kiện để bảo đảm tiến độ thực hiện dự án; đảm bảo phân cấp, phân quyền triệt để đến chủ đầu tư trong đề xuất giải ngân vốn theo đúng quy định tại Nghị định 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

- Triển khai bộ chỉ số KPI để kiểm tra, đánh giá kết quả giải ngân vốn đầu tư công của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương định kỳ hàng tuần, hàng tháng theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đẩy mạnh điện tử hóa quy trình tổng hợp số liệu báo cáo, đáp ứng chế độ báo cáo nhanh hàng tuần, phục vụ công tác điều hành của Chính phủ về thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công.

III. CÁC KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC ẢNH HƯỞNG ĐẾN TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRONG NĂM 2026

Tại Hội nghị thúc đẩy tăng trưởng đầu tư công năm 2026 (lần 2) tổ chức vào ngày 24/4/2025, Bộ Tài chính đã ghi nhận và tổng hợp, báo cáo Chính phủ các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân kế hoạch đầu tư công các tháng đầu năm. Theo đó, một số khó khăn, vướng mắc chủ yếu được phản ánh tại nhiều bộ, cơ quan và địa phương như sau:

1. Về nguồn nguyên vật liệu: Tình trạng khan hiếm một số vật liệu xây dựng chủ yếu như đất đắp, cát, đá... diễn ra tại hầu hết các địa phương, không đáp ứng kịp nhu cầu gia tăng nhanh trong giai đoạn đẩy mạnh đầu tư công; giá xăng, dầu, chi phí vận chuyển tăng đột biến, ảnh hưởng đến tổng mức đầu tư, buộc phải thực hiện điều chỉnh dự án hoặc đàm phán lại hợp đồng, làm phát sinh thêm thủ tục. Ngoài ra, cùng với dự báo xung đột Trung Đông kéo dài, chi phí

nguyên liệu đầu vào của ngành sản xuất và khai thác vật liệu xây dựng sẽ tiếp tục gia tăng, gián tiếp đẩy chi phí vật liệu và các chi phí của dự án, nguy cơ tạo ra mặt bằng giá mới. Mặt bằng giá tăng cao cũng tác động đến tâm lý và năng lực tài chính của nhà thầu khi chi phí tăng cao nhưng giá trị hợp đồng không được điều chỉnh kịp thời, các hợp đồng không điều chỉnh giá đã ký kết không thể triển khai thực hiện do nhà thầu càng làm càng lỗ; một số nhà thầu thi công cầm chừng, kéo dài để chờ giá vật liệu giảm hoặc được điều chỉnh hợp đồng. Điều này không chỉ ảnh hưởng trực tiếp công tác lập dự toán, làm chậm tiến độ chung của dự án mà còn tiềm ẩn rủi ro về chất lượng công trình.

2. Về công tác giải phóng mặt bằng (GPMB): Một số dự án gặp khó khăn trong công tác GPMB liên quan đến việc xác định nguồn gốc đất, đơn giá, phương án đền bù, di dời các công trình tiện ích, dẫn đến chưa thể triển khai thi công theo kế hoạch. Ngoài ra, trong thời gian chờ hoàn thiện công tác GPMB, chủ đầu tư một số dự án đang tập trung rà soát, thực hiện công tác hoàn thiện hồ sơ khối lượng thành để thu hồi tạm ứng theo quy định nên chưa thực hiện công tác giải ngân.

3. Về công tác xây dựng, phân bổ kế hoạch và triển khai các thủ tục đầu tư dự án: Nhiều dự án vẫn chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư để đảm bảo điều kiện được giao vốn, do quá trình lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ còn kéo dài, phải điều chỉnh, bổ sung nhiều lần, hoặc phát sinh vướng mắc trong các thủ tục liên quan như đất đai, môi trường, quy hoạch. Ngoài ra, trong các tháng đầu năm, các chủ đầu tư đang tập trung thực hiện các bước thiết kế, lập, thẩm định, phê duyệt dự toán và tổ chức lựa chọn nhà thầu; do đó khối lượng nghiệm thu, thanh toán phát sinh chưa nhiều.

4. Về công tác cán bộ: Một số ban quản lý dự án, chủ đầu tư và nhà thầu chưa chủ động, thiếu quyết liệt trong tổ chức thi công, năng lực hạn chế, chưa bố trí đủ nhân lực; Thiếu sự kiểm tra, giám sát, thống nhất với đơn vị tư vấn về các yêu cầu thiết kế dẫn đến chất lượng hồ sơ trình cơ quan chuyên môn thẩm định chưa cao, mất nhiều thời gian chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ làm chậm tiến độ. Ngoài ra, một số xã, phường mới hình thành sau khi chuyển đổi mô hình chính quyền 02 cấp còn thiếu cán bộ phụ trách đầu tư công do đã chuyển công tác hoặc nghỉ theo chủ trương tinh giản biên chế, cán bộ phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ.

5. Về thể chế: Ngoài ra, một số bộ, cơ quan và địa phương còn gặp vướng mắc trong cơ chế chính sách, quy định pháp luật về Luật Đất đai, Luật Xây dựng, Luật Bảo vệ môi trường, quy định trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, và các văn bản hướng dẫn thi hành liên quan.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG 4 THÁNG NĂM 2026

Để phấn đấu giải ngân 100% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, hướng tới mục tiêu tăng trưởng kinh tế “2 con số” theo Nghị quyết, Kết luận của Đảng, Quốc hội và Chính phủ, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cần nghiêm túc rút kinh nghiệm, khắc phục các tồn tại, hạn chế đã được nhận diện trong quá trình thực hiện các dự án, áp dụng bài học kinh nghiệm của các bộ, cơ quan và

địa phương giải ngân tốt, triển khai thực hiện các giải pháp đột phá, mạnh mẽ và quyết liệt hơn nữa trong quản lý và sử dụng vốn đầu tư công. Đặc biệt, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cần tập trung triển khai các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể đã được Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo tại Thông báo số 213/TB-VPCP ngày 25/4/2026 về kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị toàn quốc đẩy mạnh phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công năm 2026. Trong đó, lưu ý khẩn trương thực hiện ngay một số các nhiệm vụ như sau:

(1) Về công tác phân bổ, điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2026:

Khẩn trương hoàn thiện các thủ tục đầu tư, phân bổ ngay kế hoạch vốn năm 2026 đã được giao nhưng chưa phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án; **đến hết ngày 10/5/2026**, Bộ, cơ quan, địa phương nào chưa phân bổ thì yêu cầu báo cáo rõ lý do, nguyên nhân, trách nhiệm tập thể, cá nhân, gửi Bộ Tài chính **trước ngày 15/5/2026** để tổng hợp, đề xuất báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý số vốn chưa phân bổ chi tiết theo quy định. Đồng thời, đảm bảo toàn bộ phương án phân bổ/điều chỉnh kế hoạch vốn phải được nhập dữ liệu trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công theo đúng quy định pháp luật về đầu tư công.

(2) Về nguyên vật liệu và công tác GPMB:

- Đối với công tác quản lý nguyên vật liệu, cấp phép mỏ, khai thác nguyên vật liệu đá, cát, đất: (i) Chủ tịch UBND cấp tỉnh khẩn trương chỉ đạo rà soát hoàn thành ngay **trong quý II năm 2026** quy hoạch các mỏ để đảm bảo đủ nguyên vật liệu cho các dự án đầu tư, nhất là đầu tư công; (ii) Bộ Xây dựng chủ động đơn đốc, phối hợp với địa phương theo dõi sát diễn biến thị trường vật liệu xây dựng, dự báo biến động giá cả để kịp thời xử lý theo thẩm quyền; **trước ngày 10/5/2026**, có hướng dẫn cụ thể các bộ, cơ quan, địa phương về việc điều chỉnh hợp đồng trọn gói và hợp đồng theo đơn giá cố định trong điều kiện biến động mạnh về giá vật liệu xây dựng; báo cáo, đề xuất Thủ tướng Chính phủ giải pháp điều hành phù hợp với tình hình thực tế đối với các vấn đề vượt thẩm quyền.

- Đối với công tác GPMB: Bộ Nông nghiệp và Môi trường sớm báo cáo Chính phủ đề trình Quốc hội sửa đổi Luật Đất đai trong năm 2026; trong thời gian chưa sửa đổi Luật Đất đai, trường hợp có nội dung vướng mắc cần xử lý, tháo gỡ ngay thì chủ động báo cáo đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

(3) Đối với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 – 2030:

Thực hiện nghiêm việc thực hiện hạch toán hiệu quả kinh tế - xã hội trong việc phân bổ, lựa chọn danh mục dự án dự kiến bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 – 2030. Khẩn trương rà soát, hoàn thiện lại danh mục dự án và sắp xếp thứ tự ưu tiên; gửi báo cáo đề xuất nhu cầu bố trí vốn NSTW về Bộ Tài chính theo quy định **trước ngày 15/5/2026** để tổng hợp, trình Chính phủ xem xét, quyết định theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 23/4/2026 về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công gắn với hạch toán kinh tế - xã hội, đánh giá hiệu quả đầu tư; đẩy nhanh tiến độ xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 – 2030.

(4) Khắc phục các tồn tại trong công tác cán bộ:

Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, kiên quyết xử lý nghiêm khắc các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, tổ chức, cá nhân cố tình gây khó khăn, cản trở, thiếu trách nhiệm làm chậm tiến độ phân bổ/điều chỉnh vốn, thực hiện dự án và giải ngân vốn đầu tư công. Thay thế kịp thời những cán bộ yếu kém về năng lực, tri thức, gây những nhiễu, tiêu cực, kiên quyết xử lý các hành vi tiêu cực trong quản lý đầu tư công. Đồng thời có giải pháp sắp xếp, đảm bảo bố trí cán bộ có đủ năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu trong công tác quản lý và triển khai các dự án tại các xã, phường mới hình thành sau khi chuyển đổi mô hình chính quyền 02 cấp, nhất là đối với các địa bàn vùng sâu, vùng xa.

(5) Về công tác nghiệm thu, thanh toán:

- Triển khai thực hiện theo Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ, phát huy tối đa những quy định mới về phân cấp, phân quyền, rút gọn thủ tục, đơn giản hồ sơ thanh toán để giải ngân vốn đầu tư công đúng quy định; lập hồ sơ thanh toán ngay đối với khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu, tránh dồn vào thời điểm cuối tháng và những tháng cuối năm.

- Đối với số vốn đã đủ điều kiện phân bổ chi tiết, khẩn trương thực hiện nhập dự toán trên hệ thống TABMIS theo thời hạn theo quy định tại Điều 9, Chương II Thông tư số 132/TT-BTC ngày 24/12/2025 của Bộ Tài chính về hướng dẫn tổ chức, vận hành, khai thác hệ thống thông quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS), đảm bảo dự toán để giải ngân cho dự án.

(6) Về chế độ báo cáo:

- Nghiêm túc chấp hành chế độ báo cáo tình hình thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 theo Thông tư số 37/2025/TT-BTC ngày 12/6/2025 của Bộ Tài chính; trong đó, lưu ý nội dung báo cáo phải phản ánh cụ thể, đầy đủ về các khó khăn, vướng mắc còn tồn tại làm ảnh hưởng đến giải ngân vốn đầu tư công các dự án, nguyên nhân và đề xuất giải pháp khắc phục (đặc biệt là các bộ, cơ quan và địa phương có tỷ lệ giải ngân thấp hoặc đến nay chưa giải ngân). Đồng thời, phối hợp chặt chẽ với Kho bạc Nhà nước khu vực để cập nhật kịp thời số liệu giải ngân theo các chế độ báo cáo hiện hành (bao gồm giải ngân thực tế hàng tuần, ước giải ngân và giải ngân thực tế hàng hàng tháng), đảm bảo chính xác, chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu giải ngân báo cáo Bộ Tài chính; tránh trường hợp ước tính lũy kế giải ngân đến hết tháng báo cáo chênh lệch quá lớn so với khả năng thực hiện thực tế trong tháng, làm ảnh hưởng đến công tác điều hành.

- Chủ động triển khai nhập đầy đủ dữ liệu số về tình hình giải ngân đầu tư công trên hệ thống thông tin của Bộ Tài chính theo đúng hướng dẫn và thời gian quy định tại công văn số 1780/BTC-PTHT ngày 11/2/2026 của Bộ Tài chính¹¹ về cung cấp thông tin, dữ liệu về các chỉ số giải ngân vốn đầu tư công để triển

¹¹ Tính đến thời điểm báo cáo, Bộ Tài chính ghi nhận chỉ có 03 bộ, địa phương nhập dữ liệu khó khăn vướng mắc, nguyên nhân và giải pháp trên hệ thống, gồm: Bộ Xây dựng, Phú Thọ, TP Huế (Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo).

công cụ KPI theo dõi, đánh giá giải ngân vốn đầu tư công.

Trên đây là báo cáo tình hình phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công 4 tháng năm 2026; Các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2026; Giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2026. Bộ Tài chính kính báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Công TTĐT (để đăng tải);
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội;
- Bộ TC: Lãnh đạo Bộ, các đơn vị thuộc Bộ (bản điện tử);
- Cục CNTT (để đăng tải lên Công TTĐT và Hệ thống thông tin và CSDLQG về đầu tư công);
- Lưu: VT, Vụ PTHT (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Quốc Phương

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)						KH địa phương triển khai ngoài kế hoạch TTCP giao	Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 30/4/2026					Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 30/4/2026 so với kế hoạch TTCP giao				
		Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP	Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)		Trong đó:			Vốn cân đối NSDP	Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP	
			Vốn NSTW		Vốn nước ngoài				Vốn NSTW		Vốn nước ngoài			Vốn NSTW		Vốn nước ngoài		
			Tổng số	Vốn trong nước					Tổng số	Vốn trong nước				Tổng số	Vốn trong nước			
35	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3,800,000	3,800,000	3,800,000			1,365,079	1,365,079	1,365,079			35.9%	35.9%	35.9%				
B	Địa phương	749,117,845	98,891,245	88,971,037	9,920,208	650,226,600	13,325,920	114,279,805	8,799,387	8,243,709	555,677	105,480,418	15.3%	8.9%	9.3%	5.6%	16.2%	
1	Tuyên Quang	6,543,273	3,416,873	2,954,173	462,700	3,126,400		1,138,816	103,381	101,569	1,812	1,035,435	17.4%	3.0%	3.4%	0.4%	33.1%	
2	Cao Bằng	7,230,448	6,147,148	6,147,148		1,083,300		416,343	39,463	39,463		376,880	5.8%	0.6%	0.6%		34.8%	
3	Lai Châu	2,353,414	1,478,114	1,388,114	90,000	875,300	58,496	613,594	273,526	273,526		340,068	26.1%	18.5%	19.7%		38.9%	
4	Điện Biên	4,275,446	3,117,946	2,748,150	369,796	1,157,500		1,009,897	390,241	390,241		619,656	23.6%	12.5%	14.2%		53.5%	
5	Lạng Sơn	2,711,275	979,375	934,276	45,099	1,731,900	60,000	669,168	197,171	197,171		471,997	24.7%	20.1%	21.1%		27.3%	
6	Sơn La	3,977,800	2,053,400	1,929,200	124,200	1,924,400		707,412	478,300	478,300		229,112	17.8%	23.3%	24.8%		11.9%	
7	Lào Cai	7,699,673	848,973	444,600	404,373	6,850,700		1,183,431	1,694	1,694		1,181,737	15.4%	0.2%	0.4%		17.2%	
8	Thái Nguyên	6,584,811	398,411		398,411	6,186,400		1,546,841				1,546,841	23.5%				25.0%	
9	Phủ Thọ	19,908,540	2,682,540	2,185,000	497,540	17,226,000	2,026,400	2,933,913	37,021	21,187	15,834	2,896,893	14.7%	1.4%	1.0%	3.2%	16.8%	
10	Thành phố Hà Nội	125,930,190	5,104,190	3,900,471	1,203,719	120,826,000	70,719	34,358,303	1,361,409	1,013,587	347,822	32,996,894	27.3%	26.7%	26.0%	28.9%	27.3%	
11	Thành phố Hải Phòng	38,756,443	2,014,943	2,000,000	14,943	36,741,500	50,000	10,652,283	26,967	26,967		10,625,316	27.5%	1.3%	1.3%		28.9%	
12	Quảng Ninh	20,543,600				20,543,600		4,652,714				4,652,714	22.6%				22.6%	
13	Hưng Yên	43,071,700	529,700	475,000	54,700	42,542,000		3,254,876	17,444	17,444		3,237,432	7.6%	3.3%	3.7%		7.6%	
14	Bắc Ninh	16,583,300	1,425,000	1,425,000		15,158,300		1,331,891				1,331,891	8.0%				8.8%	
15	Ninh Bình	34,715,650	1,875,350	1,771,750	103,600	32,840,300	8,760,200	2,829,247	432,367	432,367		2,396,880	8.1%	23.1%	24.4%		7.3%	
16	Thanh Hóa	13,887,104	651,304	383,719	267,585	13,235,800		1,339,426				1,339,426	9.6%				10.1%	
17	Nghệ An	14,174,888	5,941,088	5,494,238	446,850	8,233,800		1,312,789	3,144	3,144		1,309,645	9.3%	0.05%	0.1%		15.9%	
18	Hà Tĩnh	5,803,300	1,147,100	490,368	656,732	4,656,200	51,700	1,232,905				1,232,905	21.2%				26.5%	
19	Quảng Trị	5,262,842	1,149,542	836,505	313,037	4,113,300	267,820	401,085	22,900	22,900		378,185	7.6%	2.0%	2.7%		9.2%	
20	Thành phố Huế	6,071,750	1,520,950	1,404,950	116,000	4,550,800		900,407	128,980	122,385	6,595	771,427	14.8%	8.5%	8.7%	5.7%	17.0%	
21	Thành phố Đà Nẵng	16,106,644	2,310,344	1,747,525	562,819	13,796,300		1,660,396	40,271	25,593	14,678	1,620,125	10.3%	1.7%	1.5%	2.6%	11.7%	
22	Quảng Ngãi	7,316,352	1,454,352	1,404,184	50,168	5,862,000	52,360	817,455	282,940	282,940		534,516	11.2%	19.5%	20.1%		9.1%	
23	Khánh Hòa	15,411,945	1,957,045	1,957,045		13,454,900		2,208,505	166,904	166,904		2,041,601	14.3%	8.5%	8.5%		15.2%	
24	Đắk Lắk	9,213,575	2,403,075	1,927,495	475,580	6,810,500	189,725	710,517	134,912	134,912		575,605	7.7%	5.6%	7.0%		8.5%	
25	Gia Lai	14,253,526	2,191,726	1,736,178	455,548	12,061,800	62,000	2,367,994	30,008	27,981	2,027	2,337,987	16.6%	1.4%	1.6%	0.4%	19.4%	
26	Lâm Đồng	14,867,147	2,634,247	2,334,330	299,917	12,232,900	980,100	870,427	133,025	133,025		737,402	5.9%	5.0%	5.7%		6.0%	
27	Thành phố Hồ Chí Minh	147,599,166	3,521,166	3,036,979	484,187	144,078,000		17,170,762	275,300	235,231	40,069	16,895,462	11.6%	7.8%	7.7%	8.3%	11.7%	
28	Đồng Nai	27,162,382	889,182	882,182	7,000	26,273,200		2,470,466	195,234	195,234		2,275,233	9.1%	22.0%	22.1%		8.7%	
29	Tây Ninh	31,048,700	12,812,500	12,812,500		18,236,200		3,311,387	2,203,200	2,203,200		1,108,187	10.7%	17.2%	17.2%		6.1%	
30	Thành phố Cần Thơ	19,266,550	6,940,650	6,648,061	292,589	12,325,900		2,008,772	782,791	782,791		1,225,981	10.4%	11.3%	11.8%		9.9%	
31	Đồng Tháp	11,147,007	2,415,107	2,415,107		8,731,900	696,400	934,447	97,454	97,454		836,993	8.4%	4.0%	4.0%		9.6%	
32	An Giang	28,508,365	13,123,665	13,008,665	115,000	15,384,700		3,933,042	520,075	520,075		3,412,967	13.8%	4.0%	4.0%		22.2%	
33	Vĩnh Long	13,845,785	2,979,085	1,455,970	1,523,115	10,866,700		1,604,290	303,946	217,323	86,624	1,300,343	11.6%	10.2%	14.9%	5.7%	12.0%	
34	Cà Mau	7,285,254	777,154	692,154	85,000	6,508,100		1,726,004	119,320	79,103	40,217	1,606,684	23.7%	15.4%	11.4%	47.3%	24.7%	

Phụ lục I.A

DANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT 100% KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BTC ngày tháng năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2026 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)			Số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2026			Tỷ lệ vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW so với kế hoạch TTCP giao			Nguyên nhân chưa phân bổ
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
	Tổng số	102,113,479	97,770,883	4,342,596	35,894,895	35,487,063	407,832				
I	Bộ, cơ quan Trung ương	58,686,940	57,250,199	1,436,741	18,957,035	18,793,994	163,041				
1	Văn phòng Quốc hội	1,923	1,923		1,923	1,923		100.0%	100.0%		Đang trong thời gian hoàn thiện thủ tục phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư cho 2 dự án
2	Văn phòng Trung ương Đảng	4,708,739	4,708,739		964,613	964,613		20.5%	20.5%		Dự án Xây dựng Bảo tàng Đảng Cộng sản Việt Nam: 890.029 triệu đồng sẽ được phân bổ khi Dự án được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư, Dự án Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, xây mới Trụ sở làm việc cơ quan Chủ tịch nước: 23.934 triệu đồng; các dự án đầu tư công đặc biệt được Bộ Chính trị giao thực hiện đang triển khai các thủ tục đầu tư theo quy định, nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán nhiệm vụ CBĐT: 44.650 triệu đồng
3	Văn phòng Chính phủ	275,331	275,331		14,412	14,412		5.2%	5.2%		Còn 1 Dự án Phòng truyền thông Chính phủ chưa đủ thủ tục đầu tư
4	Tòa án nhân dân tối cao	718,320	718,320		462,128	462,128		64.3%	64.3%		Số còn lại dự kiến chuẩn bị đầu tư năm 2026 nhưng đến 31/12/2025 chưa đủ thủ tục theo quy định nên chưa phân bổ (mới có QĐ điều chỉnh giảm theo yk kiểm tra pbo của BTC do một số dự án chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt gia hạn thời gian bổ trí vốn đến năm 2026)
5	Bộ Công an	39,811,000	39,811,000		10,628,000	10,628,000		26.7%	26.7%		- BCA được Bộ Tài chính thông báo mức vốn đầu tư công nguồn NSNN dự kiến giai đoạn 2026-2030 là 35,4 nghìn tỷ đồng (tại Văn bản số 8536/NTC-TH ngày 17/6/2025); trong khi nhu cầu đầu tư các dự án chuyển tiếp khoảng 31,1 nghìn tỷ đồng. Như vậy chỉ còn khoảng 4 nghìn tỷ đồng cho các dự án KCM, không đủ để thực hiện các dự án quan trọng, cấp bách của BCA. Theo quy định tại Luật số 90/2025/QH15 thì hạn mức để thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn giai đoạn 2026-2030 của Bộ Công an khoảng 70 nghìn tỷ đồng (tối đa bằng 2 lần mức vốn kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao). Trên cơ sở đó, BCA đã thông báo danh mục dự kiến KCM năm 2026 để các chủ đầu tư hoàn thiện thủ tục (văn bản số 8611/H01-P4 ngày 31/10/2025) với tổng mức đầu tư các dự án trong phạm vi còn lại sau khi trừ vốn bổ trí cho các dự án chuyển tiếp khoảng 39 nghìn tỷ đồng (70 nghìn - 31,1 nghìn tỷ đồng). - Kế hoạch năm 2026 được giao chỉ tiêu là 39,8 nghìn tỷ đồng, bổ trí cho các dự án chuyển tiếp là 23,6 nghìn tỷ đồng, phần còn lại phải hoàn thiện thủ tục đảm bảo phân bổ là 16,2 nghìn tỷ đồng. Như vậy với danh mục thông báo KCM khoảng 39 nghìn tỷ đồng (bổ trí khoảng 30-40% tổng mức đầu tư theo tiến độ năm đầu khởi công) thì phải phê duyệt quyết định đầu tư toàn bộ các dự án này mới có thể phân bổ hết. Do thời điểm được thông báo chỉ tiêu dự kiến muộn (T6/2025), nên việc hoàn thiện thủ tục các dự án không thể đảm bảo tiến độ để phân bổ hết số vốn ngay từ đầu năm. - Để đảm bảo phân bổ hết chỉ tiêu được giao, BCA đã chủ động đôn đốc, giao nhiệm vụ đối với từng chủ đầu tư và tổ chức Hội nghị giao ban về giải ngân, đôn đốc hoàn thiện thủ tục yêu cầu các đơn vị hoàn thành việc phê duyệt chủ trương đầu tư trong tháng 4/2026, phê duyệt dự án trước 31/5/2026 để hoàn thành phân bổ số vốn còn lại trong tháng 6/2026.
6	Bộ Tài chính	7,670,053	7,670,053		5,909,664	5,909,664		77.0%	77.0%		Kế hoạch còn lại là của 04 dự án khởi công mới thuộc Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19/6/2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 để chuẩn bị đầu tư tại Quyết định số 1839/QĐ-TTg ngày 26/8/2025 (gồm: Dự án Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng tái thiết kế quy trình nghiệp vụ và yêu cầu chuyển đổi số trong công tác quản lý thuế, Dự án Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin thực hiện Hải quan số, Dự án Xây dựng và triển khai hệ thống thông tin ngân sách và kế toán nhà nước số (VDBAS), Dự án Công một cửa đầu tư quốc gia. Đến nay, 04 dự án này chưa có quyết định phê duyệt dự án đầu tư
7	Bộ Khoa học và Công nghệ	63,093	63,093		22,365	22,365		35.4%	35.4%		Chưa phân bổ 22,365 tỷ đồng cho 16 nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư do chưa phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư

STT	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2026 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)			Số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2026			Tỷ lệ vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW so với kế hoạch TTCP giao			Nguyên nhân chưa phân bổ
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
8	Bộ Y tế	2,704,893	2,183,763	521,130	163,041	163,041	6.0%	31.3%	Vốn nước ngoài chưa phân bổ do tiến độ lựa chọn nhà thầu 02 gói thầu chính từ nguồn vốn của Ngân hàng Kexim của Dự án "Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội ngang tầm khu vực" (sử dụng vốn ODA của Chính phủ Hàn Quốc) chậm so với kế hoạch, dẫn đến nhu cầu vốn năm 2026 giảm so với phương án đề xuất ban đầu. Đề nghị điều chuyển vốn cho các đơn vị khác có nhu cầu sử dụng		
9	Bộ Nội vụ	476,761	476,761		340,690	340,690	71.5%	71.5%	Ngày 07/01/2026, Bộ Nội vụ đã có Công văn số 74/BNV-KHTC đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh giảm 310.392 triệu đồng để bổ sung cho các bộ, cơ quan khác có nhu cầu. Do vậy, đến nay Bộ Nội vụ đã phân bổ 136.073 triệu đồng cho các dự án trên tổng số 166.369 triệu đồng (số vốn chưa phân bổ do chưa đủ điều kiện là 30.296 triệu đồng của dự án Chuyển đổi số Trường Đại học Lao động - Xã hội)		
10	Thanh tra Chính phủ	117,140	117,140		117,140	117,140	100.0%	100.0%	Đã nhập trên hệ thống 112.390 triệu đồng nhưng Bộ Tài chính chưa nhận được Quyết định, công văn báo cáo phương án phân bổ của Thanh tra Chính phủ		
11	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	6,047	6,047		997	997	16.5%	16.5%	Số vốn kế hoạch năm 2026 được giao cao hơn so với nhu cầu Bộ DTTG đề xuất. Đề nghị điều chỉnh giảm và hoàn trả NSNN 997 triệu đồng do Bộ DTTG đã phân bổ đủ vốn các dự án theo nhu cầu đăng ký vốn của các CĐT		
12	Đài Truyền hình Việt Nam	4,650	4,650		233	233	5.0%	5.0%	ĐTH báo cáo số vốn chưa phân bổ thực hiện tiết kiệm 5% theo quy định tại QĐ 2660/TTg ngày 05/12/2025 của TTCP		
13	Kiểm toán Nhà nước	88,230	88,230		76,830	76,830	87.1%	87.1%	Vốn lĩnh vực chuyển đổi số chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án		
14	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2,040,760	1,125,149	915,611	255,000	255,000	12.5%	22.7%	Chưa hoàn thiện thủ tục dự án		
II	Địa phương	43,426,539	40,520,684	2,905,855	16,937,860	16,693,069	244,791				
1	Cao Bằng	6,147,148	6,147,148		4,406,197	4,406,197	71.7%	71.7%	Chưa phân bổ cho Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Bắc Kạn- Cao Bằng chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư và một phần vốn mới giao xây trường học biên giới		
2	Điện Biên	3,117,946	2,748,150	369,796	870,000	870,000	27.9%	31.7%	Chưa phân bổ vốn mới giao xây trường học biên giới		
3	Lạng Sơn	979,375	934,276	45,099	495,980	450,881	45,099	50.6%	48.3%	100.0% - TN: Chưa phân bổ vốn mới giao xây trường học biên giới - NN: 01 dự án ODA "Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Lạng Sơn" chưa hoàn thành ký kết Hiệp định với nhà tài trợ	
4	Sơn La	2,053,400	1,929,200	124,200	2,053,400	1,929,200	124,200	100.0%	100.0%	100.0% - TN: Chưa phân bổ vốn mới giao xây trường học biên giới - NN: Dự án ODA chưa ký Hiệp định vay	
5	Phú Thọ	2,682,540	2,185,000	497,540	1,282,500	1,282,500	47.8%	58.7%	Chưa phân bổ chi tiết 1.282,5 tỷ đồng vốn NSTW trong nước để thực hiện các nhiệm vụ, đề án, dự án, công trình quan trọng giai đoạn 2026 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại Văn kiện trình Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV do chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án (Dự án xây dựng đường vành đai 5 thủ đô đoạn từ cầu Vĩnh Thịnh đến nút giao ICS cao tốc Nội Bài – Lào Cai)		
6	Bắc Ninh	1,425,000	1,425,000		1,425,000	1,425,000	100.0%	100.0%	Số vốn 1.425 tỷ đồng nguồn NSTW trong nước đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua phương án phân bổ cho dự án đầu tư tuyến đường Vành đai 5 - Vùng thủ đô Hà Nội đoạn qua địa phận tỉnh Bắc Ninh (đoạn giáp ranh tỉnh Thái Nguyên đến cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn) nhưng UBND tỉnh chưa giao chi tiết do chưa hoàn thành thủ tục đầu tư.		
7	Thanh Hóa	651,304	383,719	267,585	44,273	44,273	6.8%	11.5%	Chưa phân bổ vốn mới giao xây trường học biên giới		

STT	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2026 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)			Số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2026			Tỷ lệ vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW so với kế hoạch TTCP giao			Nguyên nhân chưa phân bổ
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
8	Nghệ An	5,941,088	5,494,238	446,850	3,945,161	3,945,161		66.4%	71.8%		<p>Bao gồm:</p> <p>+ 3.800 tỷ đồng dự án ĐTXD Đường bộ cao tốc Vinh - Thanh Thủy: dự án quan trọng quốc gia, mới được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 255/2025/QH15 ngày 11/12/2025 với 10 dự án thành phần, trong đó có 9 dự án thành phần là hợp phần giải phóng mặt bằng và 1 dự án thành phần là xây lắp. Dự án có quy mô lớn, địa hình khó khăn, phức tạp nên công tác khảo sát mất nhiều thời gian, quy trình thẩm định, phê duyệt phải xin ý kiến nhiều cơ quan, đơn vị liên quan. Hiện đang thực hiện thẩm định đề phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (theo văn bản ủy quyền số 1108/QĐ-BNNMT ngày 31/3/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Báo cáo NCKT dự án (đã phê duyệt 9/10 dự án thành phần); dự kiến hoàn thành giao vốn trong tháng 4.</p> <p>+ 145,161 tỷ đồng vốn đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới: mới được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung tại Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 02/3/2026. Hiện còn 01/10 dự án chưa giao vốn (Dự án Trường PTNT liên cấp TH-THCS Nhôn Mai), chủ đầu tư đang hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, dự kiến hoàn thành giao vốn trong tháng 4</p>
9	Quảng Trị	1,149,542	836,505	313,037	150,000	150,000		13.0%	17.9%		Dự án (Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua khu vực cầu Cửa Việt và đoạn từ đường Dương Khê đến ranh giới tỉnh Thừa Thiên Huế) chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư.
10	Thành phố Huế	1,520,950	1,404,950	116,000	502,450	502,450		33.0%	35.8%		Chưa phân bổ vốn mới giao xây trường học biên giới
11	Quảng Ngãi	1,454,352	1,404,184	50,168	285,000	285,000		19.6%	20.3%		Chưa hoàn thiện chủ trương đầu tư đối với dự án đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh (giai đoạn III) nên chưa đủ điều kiện bố trí vốn NSTW (285.000 triệu đồng) theo Quyết định số 2691/QĐ-TTg cho các nhiệm vụ, dự án, chương trình quan trọng giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.
12	Đắk Lắk	2,403,075	1,927,495	475,580	253,712	178,220	75,492	10.6%	9.2%	15.9%	<p>- TN: Dự án Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên, đoạn kết nối thị xã Sông Cầu - huyện Tuy An chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư</p> <p>- NN: đang chờ Hiệp định được phê chuẩn và thông báo chính thức của nhà tài trợ về thời gian Hiệp định có hiệu lực</p>
13	An Giang	13,123,665	13,008,665	115,000	1,205,260	1,205,260		9.2%	9.3%		Chưa phân bổ vốn mới giao xây trường học biên giới
14	Cà Mau	777,154	692,154	85,000	18,927	18,927		2.4%	2.7%		Cà Mau ban đầu đăng ký cho 03 DA chuyển tiếp, thời điểm đăng ký là giữa tháng 6/2025. Đến thời điểm phân bổ chi tiết vào cuối năm thì có 1 DA xác định khối lượng lại thì nhu cầu vốn cần thấp hơn. Số vốn còn lại tình đang phân bổ cho các dự án chuẩn bị đầu tư

Phụ lục I.B

**DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT 100%
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số **323** /BC-BTC ngày **02** tháng **5** năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP năm 2025	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn NSDP năm 2026 địa phương chưa phân bổ kế hoạch	Tỷ lệ % số vốn NSDP chưa phân bổ so với kế hoạch TTCP giao	Nguyên nhân chưa phân bổ
	Tổng số	86,803,200	10,323,611		
1	Hung Yên	42,542,000	5,770,425	13.6%	Do các công trình, dự án chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư để đảm bảo giao vốn năm 2026 theo quy định (Tỉnh đang tích cực đơn đốc các đơn vị khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư để đủ điều kiện giao vốn năm 2026 trong thời gian tới)
2	Bắc Ninh	15,158,300	581,723	3.8%	2 Dự án chưa phân bổ vì rà soát đánh giá sự phù hợp chính quyền địa phương 2 cấp và đảm bảo đúng quy định theo Nghị quyết của HĐND: ĐTXD Trung tâm văn hóa thể thao huyện Quế Võ (giai đoạn 2) và Xây dựng khẩn cấp trạm bơm Cẩm Bào tại K20+300 đê tả Cầu, xã Xuân Cẩm, tỉnh Bắc Ninh
3	Tây Ninh	18,236,200	3,963,463	21.7%	3,260,903 triệu đồng dự án chưa được phê duyệt quyết định đầu tư nên chưa phân bổ; phần vốn tính 5% vốn NSDP đầu tư đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng tỉnh đang trình phân bổ lên HĐND
4	Vĩnh Long	10,866,700	8,000	0.1%	Chưa phân bổ được

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)			Kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	KH vốn năm 2026 các bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai phân bổ			Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 30/4/2026			Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 30/4/2026 so với kế hoạch TTCP giao			Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bg tiết kiệm 5% NSDP)	Ghi chú
		Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:			Số vốn đã triển khai phân bổ	Trong đó: địa phương triển khai ngoài KH TTCP giao	Số vốn chưa triển khai phân bổ	Tổng số (NSTW + NSDP)	Trong đó:		Tổng số (NSTW + NSDP)	Trong đó:			
			Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP						Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP		Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP		
33	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48,638	48,638		48,638	48,638										
34	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847,400	847,400		847,400	847,400										
35	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	190	190		190	190										
B	Địa phương	749,117,845	98,891,245	650,226,600	716,606,515	735,182,294	13,325,920	27,261,471	114,279,805	8,799,387	105,480,418	15.3%	8.9%	16.2%	15.9%	
1	Thành phố Hải Phòng	38,756,443	2,014,943	36,741,500	36,919,368	38,806,443	50,000		10,652,283	26,967	10,625,316	27.5%	1.3%	28.9%	28.9%	
2	Thành phố Hà Nội	125,930,190	5,104,190	120,826,000	119,888,890	126,000,909	70,719		34,358,303	1,361,409	32,996,894	27.3%	26.7%	27.3%	28.7%	
3	Lai Châu	2,353,414	1,478,114	875,300	2,309,649	2,411,910	58,496		613,594	273,526	340,068	26.1%	18.5%	38.9%	26.6%	
4	Lạng Sơn	2,711,275	979,375	1,731,900	2,624,680	2,275,295	60,000	495,980	669,168	197,171	471,997	24.7%	20.1%	27.3%	25.5%	
5	Cà Mau	7,285,254	777,154	6,508,100	6,959,849	7,266,327		18,927	1,726,004	119,320	1,606,684	23.7%	15.4%	24.7%	24.8%	
6	Điện Biên	4,275,446	3,117,946	1,157,500	4,217,571	3,405,446		870,000	1,009,897	390,241	619,656	23.6%	12.5%	53.5%	23.9%	
7	Thái Nguyên	6,584,811	398,411	6,186,400	6,275,491	6,584,811			1,546,841		1,546,841	23.5%		25.0%	24.6%	
8	Quảng Ninh	20,543,600		20,543,600	19,516,420	20,543,600			4,652,714		4,652,714	22.6%		22.6%	23.8%	
9	Hà Tĩnh	5,803,300	1,147,100	4,656,200	5,570,490	5,855,000	51,700		1,232,905		1,232,905	21.2%		26.5%	22.1%	
10	Sơn La	3,977,800	2,053,400	1,924,400	3,881,580	1,924,400		2,053,400	707,412	478,300	229,112	17.8%	23.3%	11.9%	18.2%	
11	Tuyên Quang	6,543,273	3,416,873	3,126,400	6,386,953	6,543,273			1,138,816	103,381	1,035,435	17.4%	3.0%	33.1%	17.8%	
12	Gia Lai	14,253,526	2,191,726	12,061,800	13,650,436	14,315,526	62,000		2,367,994	30,008	2,337,987	16.6%	1.4%	19.4%	17.3%	
13	Lào Cai	7,699,673	848,973	6,850,700	7,357,138	7,699,673			1,183,431	1,694	1,181,737	15.4%	0.2%	17.2%	16.1%	
14	Thành phố Huế	6,071,750	1,520,950	4,550,800	5,844,210	5,569,300		502,450	900,407	128,980	771,427	14.8%	8.5%	17.0%	15.4%	
15	Phú Thọ	19,908,540	2,682,540	17,226,000	19,047,240	20,652,440	2,026,400	1,282,500	2,933,913	37,021	2,896,893	14.7%	1.4%	16.8%	15.4%	
16	Khánh Hòa	15,411,945	1,957,045	13,454,900	14,739,200	15,411,945			2,208,505	166,904	2,041,601	14.3%	8.5%	15.2%	15.0%	
17	An Giang	28,508,365	13,123,665	15,384,700	27,739,130	27,303,105		1,205,260	3,933,042	520,075	3,412,967	13.8%	4.0%	22.2%	14.2%	
18	Thành phố Hồ Chí Minh	147,599,166	3,521,166	144,078,000	140,395,266	147,599,166			17,170,762	275,300	16,895,462	11.6%	7.8%	11.7%	12.2%	
19	Vĩnh Long	13,845,785	2,979,085	10,866,700	13,302,450	13,837,785		8,000	1,604,290	303,946	1,300,343	11.6%	10.2%	12.0%	12.1%	
20	Quảng Ngãi	7,316,352	1,454,352	5,862,000	7,023,252	7,083,712	52,360	285,000	817,455	282,940	534,516	11.2%	19.5%	9.1%	11.6%	
21	Tây Ninh	31,048,700	12,812,500	18,236,200	30,136,890	27,085,237		3,963,463	3,311,387	2,203,200	1,108,187	10.7%	17.20%	6.1%	11.0%	
22	Thành phố Cần Thơ	19,266,550	6,940,650	12,325,900	18,650,255	19,266,550			2,008,772	782,791	1,225,981	10.4%	11.3%	9.9%	10.8%	
23	Thành phố Đà Nẵng	16,106,644	2,310,344	13,796,300	15,416,829	16,106,644		0	1,660,396	40,271	1,620,125	10.3%	1.7%	11.7%	10.8%	
24	Thanh Hóa	13,887,104	651,304	13,235,800	13,225,314	13,842,831		44,273	1,339,426		1,339,426	9.6%		10.1%	10.1%	
25	Nghệ An	14,174,888	5,941,088	8,233,800	13,763,198	10,229,727		3,945,161	1,312,789	3,144	1,309,645	9.3%	0.05%	15.9%	9.5%	
26	Đồng Nai	27,162,382	889,182	26,273,200	25,848,722	27,162,382			2,470,466	195,234	2,275,233	9.1%	22.0%	8.7%	9.6%	
27	Đồng Tháp	11,147,007	2,415,107	8,731,900	10,710,412	11,843,407	696,400		934,447	97,454	836,993	8.4%	4.0%	9.6%	8.7%	
28	Ninh Bình	34,715,650	1,875,350	32,840,300	33,073,635	43,475,850	8,760,200		2,829,247	432,367	2,396,880	8.1%	23.1%	7.3%	8.6%	
29	Bắc Ninh	16,583,300	1,425,000	15,158,300	15,825,385	14,576,577		2,006,723	1,331,891		1,331,891	8.0%		8.8%	8.4%	
30	Đắk Lắk	9,213,575	2,403,075	6,810,500	8,873,050	9,149,588	189,725	253,712	710,517	134,912	575,605	7.7%	5.6%	8.5%	8.0%	
31	Quảng Trị	5,262,842	1,149,542	4,113,300	5,057,177	5,380,662	267,820	150,000	401,085	22,900	378,185	7.6%	2.0%	9.2%	7.9%	
32	Hưng Yên	43,071,700	529,700	42,542,000	40,944,600	37,301,275		5,770,425	3,254,876	17,444	3,237,432	7.6%	3.3%	7.6%	7.9%	
33	Lâm Đồng	14,867,147	2,634,247	12,232,900	14,255,502	15,847,247	980,100		870,427	133,025	737,402	5.9%	5.0%	6.0%	6.1%	
34	Cao Bằng	7,230,448	6,147,148	1,083,300	7,176,283	2,824,251		4,406,197	416,343	39,463	376,880	5.8%	0.6%	34.8%	5.8%	

Ghi chú: Về việc tiết kiệm 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSDP để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng: trên cơ sở các Quyết định giao kế hoạch vốn của UBND tỉnh và kết quả Bộ Tài chính ghi nhận trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư công, có 05 địa phương chưa thực hiện tiết kiệm 5% từ nguồn NSDP (bao gồm: Lạng Sơn, Sơn La, Ninh Bình, Vĩnh Long, Thành phố Cần Thơ).

**TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG 4 THÁNG NĂM 2026
(BAO GỒM KẾ HOẠCH KÉO DÀI NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG)**

(Kèm theo Báo cáo số 323 /BC-BTC ngày 02 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2026							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	
+	+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	1,106,800,553	80,031,199	1,026,769,354	1,013,443,434	980,550,847	13,325,920	156,871,206	14.2%	12,588,335	15.7%	144,282,871	14.1%	14.2%
+	+	VỐN TRONG NƯỚC	1,088,930,994	79,842,968	1,009,088,026	995,762,106	963,277,351	13,325,920	155,308,399	14.3%	12,574,859	15.7%	142,733,540	14.1%	14.3%
+	+	VỐN NƯỚC NGOÀI	17,869,559	188,231	17,681,328	17,681,328	17,273,496	-	1,562,807	8.7%	13,476	7.2%	1,549,331	8.8%	8.8%
A	A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	695,602,088	32,049,568	663,552,520	650,226,600	653,228,909	13,325,920	108,774,035	15.6%	3,293,617	10.3%	105,480,418	15.9%	16.2%
B	B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	411,198,465	47,981,631	363,216,834	363,216,834	327,321,938	-	48,097,170	11.7%	9,294,717	19.4%	38,802,453	10.7%	10.7%
-	1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	404,854,816	41,637,983	363,216,834	363,216,834	327,321,938	-	47,586,387	11.8%	8,783,935	21.1%	38,802,453	10.7%	10.7%
	1,1	Vốn trong nước	386,985,257	41,449,752	345,535,506	345,535,506	310,048,442	-	46,037,056	11.9%	8,783,935	21.2%	37,253,122	10.8%	10.8%
	1,2	Vốn nước ngoài	17,869,559	188,231	17,681,328	17,681,328	17,273,496	-	1,549,331	8.7%	-	0.0%	1,549,331	8.8%	8.8%
-	2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	6,531,880	6,531,880	-	-	-	-	510,783	7.8%	510,783	7.8%	-	0.0%	0.0%
	2.1	Vốn trong nước	6,343,649	6,343,649	-	-	-	-	497,307	7.8%	497,307	7.8%	-	0.0%	0.0%
	2.2	Vốn nước ngoài	188,231	188,231	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I		BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	277,684,418	13,358,830	264,325,588	264,325,588	245,368,553	-	36,848,285	13.3%	6,845,219	51.2%	30,003,066	11.4%	11.4%
+		VỐN TRONG NƯỚC	269,923,298	13,358,830	256,564,469	256,564,469	237,770,474	-	35,854,632	13.3%	6,845,219	51.2%	29,009,412	11.3%	11.3%
+		VỐN NƯỚC NGOÀI	7,761,120	-	7,761,120	7,761,120	7,598,079	-	993,653	12.8%	-	0.0%	993,653	12.8%	12.8%
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	277,163,082	12,837,493	264,325,588	264,325,588	245,368,553	-	36,837,734	13.3%	6,834,668	53.2%	30,003,066	11.4%	11.4%
	1,1	Vốn trong nước	269,401,962	12,837,493	256,564,469	256,564,469	237,770,474	-	35,844,081	13.3%	6,834,668	53.2%	29,009,412	11.3%	11.3%
	1,2	Vốn nước ngoài	7,761,120	-	7,761,120	7,761,120	7,598,079	-	993,653	12.8%	-	0.0%	993,653	12.8%	12.8%
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	521,336	521,336	-	-	-	-	10,551	2.0%	10,551	2.0%	-	0.0%	0.0%
	2.1	Vốn trong nước	521,336	521,336	-	-	-	-	10,551	2.0%	10,551	2.0%	-	0.0%	0.0%
1		Văn phòng Quốc hội	1,923	-	1,923	1,923	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%	
a		Vốn trong nước	1,923	-	1,923	1,923	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,923	-	1,923	1,923	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%	
	1,1	Vốn trong nước	1,923	-	1,923	1,923	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%	
2		Tòa án nhân dân tối cao	718,320	-	718,320	718,320	256,192	17,108	2.4%	-	0.0%	17,108	2.4%	2.4%	
a		Vốn trong nước	718,320	-	718,320	718,320	256,192	17,108	2.4%	-	0.0%	17,108	2.4%	2.4%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	718,320	-	718,320	718,320	256,192	17,108	2.4%	-	0.0%	17,108	2.4%	2.4%	
	1,1	Vốn trong nước	718,320	-	718,320	718,320	256,192	17,108	2.4%	-	0.0%	17,108	2.4%	2.4%	
3		Viện kiểm sát nhân dân tối cao	400,427	2,208	398,219	398,219	398,219	48,671	12.2%	-	0.0%	48,671	12.2%	12.2%	
a		Vốn trong nước	400,427	2,208	398,219	398,219	398,219	48,671	12.2%	-	0.0%	48,671	12.2%	12.2%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	400,427	2,208	398,219	398,219	398,219	48,671	12.2%	-	0.0%	48,671	12.2%	12.2%	
	1,1	Vốn trong nước	400,427	2,208	398,219	398,219	398,219	48,671	12.2%	-	0.0%	48,671	12.2%	12.2%	
4		Văn phòng Chính phủ	275,331	-	275,331	275,331	260,919	1,018	0.4%	-	0.0%	1,018	0.4%	0.4%	
a		Vốn trong nước	275,331	-	275,331	275,331	260,919	1,018	0.4%	-	0.0%	1,018	0.4%	0.4%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	275,331	-	275,331	275,331	260,919	1,018	0.4%	-	0.0%	1,018	0.4%	0.4%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH					GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2026								
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2026			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM				
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
	1,1	Vốn trong nước	275,331	-	275,331	275,331	260,919	-	1,018	0.4%	-	0.0%	1,018	0.4%	0.4%
5	Bộ Công an		46,048,120	6,237,120	39,811,000	39,811,000	29,183,000	-	12,909,189	28.0%	6,164,139	98.8%	6,745,050	16.9%	16.9%
a		Vốn trong nước	46,048,120	6,237,120	39,811,000	39,811,000	29,183,000	-	12,909,189	28.0%	6,164,139	98.8%	6,745,050	16.9%	16.9%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	46,048,120	6,237,120	39,811,000	39,811,000	29,183,000	-	12,909,189	28.0%	6,164,139	98.8%	6,745,050	16.9%	16.9%
	1,1	Vốn trong nước	46,048,120	6,237,120	39,811,000	39,811,000	29,183,000	-	12,909,189	28.0%	6,164,139	98.8%	6,745,050	16.9%	16.9%
6	Bộ Quốc phòng		50,966,943	1,456,033	49,510,910	49,510,910	49,510,910	-	11,517,405	22.6%	301,626	20.7%	11,215,779	22.7%	22.7%
a		Vốn trong nước	50,966,943	1,456,033	49,510,910	49,510,910	49,510,910	-	11,517,405	22.6%	301,626	20.7%	11,215,779	22.7%	22.7%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	50,966,943	1,456,033	49,510,910	49,510,910	49,510,910	-	11,517,405	22.6%	301,626	20.7%	11,215,779	22.7%	22.7%
	1,1	Vốn trong nước	50,966,943	1,456,033	49,510,910	49,510,910	49,510,910	-	11,517,405	22.6%	301,626	20.7%	11,215,779	22.7%	22.7%
7	Bộ Ngoại giao		140,523	-	140,523	140,523	140,523	-	23,774	16.9%	-	0.0%	23,774	16.9%	16.9%
a		Vốn trong nước	100,500	-	100,500	100,500	100,500	-	2,294	2.3%	-	0.0%	2,294	2.3%	2.3%
b		Vốn nước ngoài	40,023	-	40,023	40,023	40,023	-	21,480	0.54	-	-	21,480	53.7%	53.7%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	140,523	-	140,523	140,523	140,523	-	23,774	16.9%	-	0.0%	23,774	16.9%	16.9%
	1,1	Vốn trong nước	100,500	-	100,500	100,500	100,500	-	2,294	2.3%	-	0.0%	2,294	2.3%	2.3%
	1,2	Vốn nước ngoài	40,023	-	40,023	40,023	40,023	-	21,480	0.54	-	-	21,480	53.7%	53.7%
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường		7,033,211	333,683	6,699,528	6,699,528	6,699,528	-	1,222,745	17.4%	15,893	4.8%	1,206,852	18.0%	18.0%
a		Vốn trong nước	5,889,479	333,683	5,555,796	5,555,796	5,555,796	-	1,213,363	20.6%	15,893	4.8%	1,197,470	21.6%	21.6%
b		Vốn nước ngoài	1,143,732	-	1,143,732	1,143,732	1,143,732	-	9,382	0.82%	-	0.00%	9,382	0.8%	0.8%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7,033,211	333,683	6,699,528	6,699,528	6,699,528	-	1,222,745	17.4%	15,893	4.8%	1,206,852	18.0%	18.0%
	1,1	Vốn trong nước	5,889,479	333,683	5,555,796	5,555,796	5,555,796	-	1,213,363	20.6%	15,893	4.8%	1,197,470	21.6%	21.6%
	1,2	Vốn nước ngoài	1,143,732	-	1,143,732	1,143,732	1,143,732	-	9,382	0.01	-	-	9,382	0.8%	0.8%
9	Bộ Tư pháp		288,716	51,055	237,661	237,661	237,661	-	67,792	23.5%	662	1.3%	67,131	28.2%	28.2%
a		Vốn trong nước	288,716	51,055	237,661	237,661	237,661	-	67,792	23.5%	662	1.3%	67,131	28.2%	28.2%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	288,716	51,055	237,661	237,661	237,661	-	67,792	23.5%	662	1.3%	67,131	28.2%	28.2%
	1,1	Vốn trong nước	288,716	51,055	237,661	237,661	237,661	-	67,792	23.5%	662	1.3%	67,131	28.2%	28.2%
10	Bộ Công thương		59,669	-	59,669	59,669	59,669	-	10,849	18.2%	-	0.0%	10,849	18.2%	18.2%
a		Vốn trong nước	59,669	-	59,669	59,669	59,669	-	10,849	18.2%	-	0.0%	10,849	18.2%	18.2%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	59,669	-	59,669	59,669	59,669	-	10,849	18.2%	-	0.0%	10,849	18.2%	18.2%
	1,1	Vốn trong nước	59,669	-	59,669	59,669	59,669	-	10,849	18.2%	-	0.0%	10,849	18.2%	18.2%
11	Bộ Khoa học và Công nghệ		63,093	-	63,093	63,093	40,728	-	670	1.1%	-	0.0%	670	1.1%	1.1%
a		Vốn trong nước	63,093	-	63,093	63,093	40,728	-	670	1.1%	-	0.0%	670	1.1%	1.1%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	63,093	-	63,093	63,093	40,728	-	670	1.1%	-	0.0%	670	1.1%	1.1%
	1,1	Vốn trong nước	63,093	-	63,093	63,093	40,728	-	670	1.1%	-	0.0%	670	1.1%	1.1%
12	Bộ Tài chính		7,670,053	-	7,670,053	7,670,053	1,760,389	-	289,003	3.8%	-	0.0%	289,003	3.8%	3.8%
a		Vốn trong nước	7,670,053	-	7,670,053	7,670,053	1,760,389	-	289,003	3.8%	-	0.0%	289,003	3.8%	3.8%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7,670,053	-	7,670,053	7,670,053	1,760,389	-	289,003	3.8%	-	0.0%	289,003	3.8%	3.8%
	1,1	Vốn trong nước	7,670,053	-	7,670,053	7,670,053	1,760,389	-	289,003	3.8%	-	0.0%	289,003	3.8%	3.8%
13	Bộ Xây dựng		133,962,752	120,253	133,842,499	133,842,499	133,842,499	-	5,341,955	4.0%	84,266	70.1%	5,257,690	3.9%	3.9%
a		Vốn trong nước	131,101,953	120,253	130,981,700	130,981,700	130,981,700	-	4,576,204	3.5%	84,266	70.1%	4,491,939	3.4%	3.4%
b		Vốn nước ngoài	2,860,799	-	2,860,799	2,860,799	2,860,799	-	765,751	26.8%	-	0.0%	765,751	26.8%	26.8%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	133,962,752	120,253	133,842,499	133,842,499	133,842,499	-	5,341,955	4.0%	84,266	70.1%	5,257,690	3.9%	3.9%
	1,1	Vốn trong nước	131,101,953	120,253	130,981,700	130,981,700	130,981,700	-	4,576,204	3.5%	84,266	70.1%	4,491,939	3.4%	3.4%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2026							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
	1,2	Vốn nước ngoài	2,860,799	-	2,860,799	2,860,799	2,860,799	-	765,751	26.8%	-	0.0%	765,751	26.8%	26.8%
14		Bộ Giáo dục và Đào tạo	1,370,993	41,575	1,329,418	1,329,418	1,329,418	-	98,468	7.2%	7,453	17.9%	91,015	6.8%	6.8%
a		Vốn trong nước	686,885	41,575	645,310	645,310	645,310	-	16,041	2.3%	7,453	17.9%	8,588	1.3%	1.3%
b		Vốn nước ngoài	684,108	-	684,108	684,108	684,108	-	82,427	12.0%	-	0.0%	82,427	12.0%	12.0%
- 1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,370,993	41,575	1,329,418	1,329,418	1,329,418	-	98,468	7.2%	7,453	17.9%	91,015	6.8%	6.8%
	1,1	Vốn trong nước	686,885	41,575	645,310	645,310	645,310	-	16,041	2.3%	7,453	17.9%	8,588	1.3%	1.3%
	1,2	Vốn nước ngoài	684,108	-	684,108	684,108	684,108	-	82,427	12.0%	-	0.0%	82,427	12.0%	12.0%
15		Bộ Y tế	4,861,992	2,157,099	2,704,893	2,704,893	2,541,852	-	385,269	7.9%	246,111	11.4%	139,157	5.1%	5.1%
a		Vốn trong nước	4,340,862	2,157,099	2,183,763	2,183,763	2,183,763	-	385,269	8.9%	246,111	11.4%	139,157	6.4%	6.4%
b		Vốn nước ngoài	521,130	-	521,130	521,130	358,089	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
- 1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4,861,992	2,157,099	2,704,893	2,704,893	2,541,852	-	385,269	7.9%	246,111	11.4%	139,157	5.1%	5.1%
	1,1	Vốn trong nước	4,340,862	2,157,099	2,183,763	2,183,763	2,183,763	-	385,269	8.9%	246,111	11.4%	139,157	6.4%	6.4%
	1,2	Vốn nước ngoài	521,130	-	521,130	521,130	358,089	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
16		Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1,404,015	-	1,404,015	1,404,015	1,404,015	-	105,278	7.5%	-	0.0%	105,278	7.5%	7.5%
a		Vốn trong nước	1,404,015	-	1,404,015	1,404,015	1,404,015	-	105,278	7.5%	-	0.0%	105,278	7.5%	7.5%
- 1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,404,015	-	1,404,015	1,404,015	1,404,015	-	105,278	7.5%	-	0.0%	105,278	7.5%	7.5%
	1,1	Vốn trong nước	1,404,015	-	1,404,015	1,404,015	1,404,015	-	105,278	7.5%	-	0.0%	105,278	7.5%	7.5%
17		Bộ Nội vụ	479,600	2,839	476,761	476,761	136,071	-	8,978	1.9%	-	0.0%	8,978	1.9%	1.9%
a		Vốn trong nước	479,600	2,839	476,761	476,761	136,071	-	8,978	1.9%	-	0.0%	8,978	1.9%	1.9%
- 1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	479,600	2,839	476,761	476,761	136,071	-	8,978	1.9%	-	0.0%	8,978	1.9%	1.9%
	1,1	Vốn trong nước	479,600	2,839	476,761	476,761	136,071	-	8,978	1.9%	-	0.0%	8,978	1.9%	1.9%
18		Ngân hàng nhà nước Việt Nam	2,089,819	2,089,629	190	190	190	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
a		Vốn trong nước	2,089,819	2,089,629	190	190	190	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
- 1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,089,819	2,089,629	190	190	190	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
	1,1	Vốn trong nước	2,089,819	2,089,629	190	190	190	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
19		Thanh tra Chính phủ	117,140	-	117,140	117,140	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%	0.0%
a		Vốn trong nước	117,140	-	117,140	117,140	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%	0.0%
- 1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	117,140	-	117,140	117,140	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%	0.0%
	1,1	Vốn trong nước	117,140	-	117,140	117,140	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%	0.0%
20		Kiểm toán nhà nước	88,230	-	88,230	88,230	11,400	-	486	0.6%	-	0.0%	486	0.6%	0.6%
a		Vốn trong nước	88,230	-	88,230	88,230	11,400	-	486	0.6%	-	0.0%	486	0.6%	0.6%
- 1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	88,230	-	88,230	88,230	11,400	-	486	0.6%	-	0.0%	486	0.6%	0.6%
	1,1	Vốn trong nước	88,230	-	88,230	88,230	11,400	-	486	0.6%	-	0.0%	486	0.6%	0.6%
21		Đài Tiếng nói Việt Nam	7,600	-	7,600	7,600	7,600	-	26	0.3%	-	0.0%	26	0.3%	0.3%
a		Vốn trong nước	7,600	-	7,600	7,600	7,600	-	26	0.3%	-	0.0%	26	0.3%	0.3%
- 1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7,600	-	7,600	7,600	7,600	-	26	0.3%	-	0.0%	26	0.3%	0.3%
	1,1	Vốn trong nước	7,600	-	7,600	7,600	7,600	-	26	0.3%	-	0.0%	26	0.3%	0.3%
22		Đài Truyền hình Việt Nam	4,650	-	4,650	4,650	4,418	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
a		Vốn trong nước	4,650	-	4,650	4,650	4,418	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
- 1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4,650	-	4,650	4,650	4,418	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
	1,1	Vốn trong nước	4,650	-	4,650	4,650	4,418	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
23		Thông tấn xã Việt Nam	71,695	-	71,695	71,695	71,695	-	1,917	2.7%	-	0.0%	1,917	2.7%	2.7%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH					GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2026							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2026			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
a	Vốn trong nước	71,695	-	71,695	71,695	71,695	1,917	2.7%	-	0.0%	1,917	2.7%	2.7%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	71,695	-	71,695	71,695	71,695	1,917	2.7%	-	0.0%	1,917	2.7%	2.7%	
1,1	Vốn trong nước	71,695	-	71,695	71,695	71,695	-	1,917	2.7%	-	0.0%	1,917	2.7%	2.7%
24	Đại học Quốc gia Hà Nội	927,959	-	927,959	927,959	927,959	42,557	4.6%	587	0.0%	41,969	4.5%	4.5%	
a	Vốn trong nước	332,242	-	332,242	332,242	332,242	42,557	12.8%	587	0.0%	41,969	12.6%	12.6%	
b	Vốn nước ngoài	595,717	-	595,717	595,717	595,717	-	-	-	-	-	0.0%	0.0%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	927,959	-	927,959	927,959	927,959	42,557	4.6%	587	0.0%	41,969	4.5%	4.5%	
1,1	Vốn trong nước	332,242	-	332,242	332,242	332,242	-	42,557	12.8%	587	0.0%	41,969	12.6%	12.6%
1,2	Vốn nước ngoài	595,717	-	595,717	595,717	595,717	-	-	-	-	-	0.0%	0.0%	
25	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	96,429	59,765	36,664	36,664	36,664	1,587	1.6%	399	0.7%	1,188	3.2%	3.2%	
a	Vốn trong nước	96,429	59,765	36,664	36,664	36,664	1,587	1.6%	399	0.7%	1,188	3.2%	3.2%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	96,429	59,765	36,664	36,664	36,664	1,587	1.6%	399	0.7%	1,188	3.2%	3.2%	
1,1	Vốn trong nước	96,429	59,765	36,664	36,664	36,664	-	1,587	1.6%	399	0.7%	1,188	3.2%	3.2%
26	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1,516,241	119,223	1,397,018	1,397,018	1,397,018	10,966	0.7%	4,620	3.9%	6,345	0.5%	0.5%	
a	Vốn trong nước	516,241	119,223	397,018	397,018	397,018	10,966	2.1%	4,620	3.9%	6,345	1.6%	1.6%	
b	Vốn nước ngoài	1,000,000	-	1,000,000	1,000,000	1,000,000	-	-	-	-	-	0.0%	0.0%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,516,241	119,223	1,397,018	1,397,018	1,397,018	10,966	0.7%	4,620	3.9%	6,345	0.5%	0.5%	
1,1	Vốn trong nước	516,241	119,223	397,018	397,018	397,018	-	10,966	2.1%	4,620	3.9%	6,345	1.6%	1.6%
1,2	Vốn nước ngoài	1,000,000	-	1,000,000	1,000,000	1,000,000	-	-	-	-	-	0.0%	0.0%	
27	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	31,458	31,268	190	190	190	401	1.3%	401	1.3%	-	0.0%	0.0%	
a	Vốn trong nước	31,458	31,268	190	190	190	401	1.3%	401	1.3%	-	0.0%	0.0%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	31,458	31,268	190	190	190	401	1.3%	401	1.3%	-	0.0%	0.0%	
1,1	Vốn trong nước	31,458	31,268	190	190	190	-	401	1.3%	401	1.3%	-	0.0%	0.0%
28	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	639,758	35,905	603,853	603,853	603,853	8,355	1.3%	8,355	23.3%	-	0.0%	0.0%	
a	Vốn trong nước	639,758	35,905	603,853	603,853	603,853	8,355	1.3%	8,355	23.3%	-	0.0%	0.0%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	639,758	35,905	603,853	603,853	603,853	8,355	1.3%	8,355	23.3%	-	0.0%	0.0%	
1,1	Vốn trong nước	639,758	35,905	603,853	603,853	603,853	-	8,355	1.3%	8,355	23.3%	-	0.0%	0.0%
29	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2,139,833	99,073	2,040,760	2,040,760	1,785,760	125,761	5.9%	-	0.0%	125,761	6.2%	6.2%	
a	Vốn trong nước	1,224,222	99,073	1,125,149	1,125,149	870,149	11,149	0.9%	-	0.0%	11,149	1.0%	1.0%	
b	Vốn nước ngoài	915,611	-	915,611	915,611	915,611	114,613	12.5%	-	0.0%	114,613	12.5%	12.5%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,139,833	99,073	2,040,760	2,040,760	1,785,760	125,761	5.9%	-	0.0%	125,761	6.2%	6.2%	
1,1	Vốn trong nước	1,224,222	99,073	1,125,149	1,125,149	870,149	-	11,149	0.9%	-	0.0%	11,149	1.0%	1.0%
1,2	Vốn nước ngoài	915,611	-	915,611	915,611	915,611	-	114,613	12.5%	-	0.0%	114,613	12.5%	12.5%
30	Bộ Dân tộc và tôn giáo	528,149	522,102	6,047	6,047	5,050	10,707	2.0%	10,707	2.1%	-	0.0%	0.0%	
a	Vốn trong nước	528,149	522,102	6,047	6,047	5,050	10,707	2.0%	10,707	2.1%	-	0.0%	0.0%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6,813	766	6,047	6,047	5,050	157	2.3%	157	20.4%	-	0.0%	0.0%	
1,1	Vốn trong nước	6,813	766	6,047	6,047	5,050	-	157	2.3%	157	20.4%	-	0.0%	0.0%
- 2	Vốn CTMT Quốc gia	521,336	521,336	-	-	-	-	10,551	0.02	10,551	0.02	-	0.0%	0.0%
2.1	Vốn trong nước	521,336	521,336	-	-	-	-	10,551	0.02	10,551	0.02	-	0.0%	0.0%
31	Văn phòng Trung ương Đảng	4,708,739	-	4,708,739	4,708,739	3,744,126	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%	
a	Vốn trong nước	4,708,739	-	4,708,739	4,708,739	3,744,126	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4,708,739	-	4,708,739	4,708,739	3,744,126	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2026							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO <i>(bao gồm các Quyết định giao bổ sung)</i>	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
	1,1	Vốn trong nước	4,708,739	-	4,708,739	4,708,739	3,744,126	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
32		Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48,638	-	48,638	48,638	48,638	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
a		Vốn trong nước	48,638	-	48,638	48,638	48,638	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	48,638	-	48,638	48,638	48,638	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
	1,1	Vốn trong nước	48,638	-	48,638	48,638	48,638	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
33		Ngân hàng Chính sách xã hội	4,275,000	-	4,275,000	4,275,000	4,275,000	3,232,272	75.6%	-	0.0%	3,232,272	75.6%	75.6%	
a		Vốn trong nước	4,275,000	-	4,275,000	4,275,000	4,275,000	3,232,272	75.6%	-	0.0%	3,232,272	75.6%	75.6%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4,275,000	-	4,275,000	4,275,000	4,275,000	3,232,272	75.6%	-	0.0%	3,232,272	75.6%	75.6%	
	1,1	Vốn trong nước	4,275,000	-	4,275,000	4,275,000	4,275,000	3,232,272	75.6%	-	0.0%	3,232,272	75.6%	75.6%	
34		Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847,400	-	847,400	847,400	847,400	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	
a		Vốn trong nước	847,400	-	847,400	847,400	847,400	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	847,400	-	847,400	847,400	847,400	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	
	1,1	Vốn trong nước	847,400	-	847,400	847,400	847,400	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	
35		Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc	3,800,000	-	3,800,000	3,800,000	3,800,000	1,365,079	35.9%	-	0.0%	1,365,079	35.9%	35.9%	
a		Vốn trong nước	3,800,000	-	3,800,000	3,800,000	3,800,000	1,365,079	35.9%	-	0.0%	1,365,079	35.9%	35.9%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3,800,000	-	3,800,000	3,800,000	3,800,000	1,365,079	35.9%	-	0.0%	1,365,079	35.9%	35.9%	
	1,1	Vốn trong nước	3,800,000	-	3,800,000	3,800,000	3,800,000	1,365,079	35.9%	-	0.0%	1,365,079	35.9%	35.9%	
II		ĐỊA PHƯƠNG	829,116,134	66,672,369	762,443,765	749,117,845	735,182,294	13,325,920	120,022,920	14.5%	5,743,115	8.6%	114,279,805	15.0%	15.3%
+		VỐN TRONG NƯỚC	819,007,696	66,484,139	752,523,557	739,197,637	725,506,877	13,325,920	119,453,767	14.6%	5,729,640	8.6%	113,724,128	15.1%	15.4%
+		VỐN NƯỚC NGOÀI	10,108,439	188,231	9,920,208	9,920,208	9,675,417	-	569,153	5.6%	13,476	7.2%	555,677	5.6%	5.6%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	695,602,088	32,049,568	663,552,520	650,226,600	653,228,909	13,325,920	108,774,035	15.6%	3,293,617	10.3%	105,480,418	15.9%	16.2%
2		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	133,514,047	34,622,802	98,891,245	98,891,245	81,953,385	-	11,248,885	8.4%	2,449,498	7.1%	8,799,387	8.9%	8.9%
		Vốn trong nước	123,405,608	34,434,571	88,971,037	88,971,037	72,277,968	-	10,679,732	8.7%	2,436,022	7.1%	8,243,709	9.3%	9.3%
		Vốn nước ngoài	10,108,439	188,231	9,920,208	9,920,208	9,675,417	-	569,153	5.6%	13,476	7.2%	555,677	5.6%	5.6%
2.1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	127,503,503	28,612,258	98,891,245	98,891,245	81,953,385	-	10,748,653	8.4%	1,949,266	6.8%	8,799,387	8.9%	8.9%
		Vốn trong nước	117,583,295	28,612,258	88,971,037	88,971,037	72,277,968	-	10,192,976	8.7%	1,949,266	6.8%	8,243,709	9.3%	9.3%
		Vốn nước ngoài	9,920,208	-	9,920,208	9,920,208	9,675,417	-	555,677	5.6%	-	0.0%	555,677	5.6%	5.6%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	6,010,543	6,010,543	-	-	-	-	500,232	8.3%	500,232	8.3%	-	0.0%	0.0%
		Vốn trong nước	5,822,313	5,822,313	-	-	-	-	486,756	8.4%	486,756	8.4%	-	0.0%	0.0%
		Vốn nước ngoài	188,231	188,231	-	-	-	-	13,476	7.2%	13,476	7.2%	-	0.0%	0.0%
I		TUYÊN QUANG	13,368,375	6,825,102	6,543,273	6,543,273	6,543,273	-	1,697,917	12.7%	559,102	8.2%	1,138,816	17.4%	17.4%
a		Vốn trong nước	12,905,675	6,825,102	6,080,573	6,080,573	6,080,573	-	1,696,105	13.1%	559,102	8.2%	1,137,004	18.7%	18.7%
b		Vốn nước ngoài	462,700	-	462,700	462,700	462,700	-	1,812	0.4%	-	0.0%	1,812	0.4%	0.4%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	4,215,897	1,089,497	3,126,400	3,126,400	3,126,400	-	1,230,345	29.2%	194,910	17.9%	1,035,435	33.1%	33.1%
2		Vốn ngân sách trung ương	9,152,478	5,735,605	3,416,873	3,416,873	3,416,873	-	467,573	5.1%	364,192	6.3%	103,381	3.0%	3.0%
c		Vốn trong nước	8,689,778	5,735,605	2,954,173	2,954,173	2,954,173	-	465,761	5.4%	364,192	6.3%	101,569	3.4%	3.4%
d		Vốn nước ngoài	462,700	-	462,700	462,700	462,700	-	1,812	0.4%	-	0.0%	1,812	0.4%	0.4%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8,136,173	4,719,300	3,416,873	3,416,873	3,416,873	-	374,787	4.6%	271,406	5.8%	103,381	3.0%	3.0%
m		Vốn trong nước	7,673,473	4,719,300	2,954,173	2,954,173	2,954,173	-	372,975	4.9%	271,406	5.8%	101,569	3.4%	3.4%
n		Vốn nước ngoài	462,700	-	462,700	462,700	462,700	-	1,812	0.4%	-	0.0%	1,812	0.4%	0.4%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1,016,305	1,016,305	-	-	-	-	92,786	9.1%	92,786	9.1%	-	0.0%	0.0%
e		Vốn trong nước	1,016,305	1,016,305	-	-	-	-	92,786	9.1%	92,786	9.1%	-	0.0%	0.0%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2026						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐẢI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐẢI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
2	CAO BẰNG	7,663,668	433,220	7,230,448	7,230,448	2,824,251	-	478,322	6.2%	61,979	14.3%	416,343	5.8%	5.8%
a	Vốn trong nước	7,663,668	433,220	7,230,448	7,230,448	2,824,251	-	478,322	6.2%	61,979	14.3%	416,343	5.8%	5.8%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1,231,396	148,096	1,083,300	1,083,300	1,083,300	-	416,273	33.8%	39,393	26.6%	376,880	34.8%	34.8%
2	Vốn ngân sách trung ương	6,432,272	285,124	6,147,148	6,147,148	1,740,951	-	62,050	1.0%	22,586	7.9%	39,463	0.6%	0.6%
c	Vốn trong nước	6,432,272	285,124	6,147,148	6,147,148	1,740,951	-	62,050	1.0%	22,586	7.9%	39,463	0.6%	0.6%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6,150,033	2,885	6,147,148	6,147,148	1,740,951	-	42,054	0.7%	2,591	89.8%	39,463	0.6%	0.6%
m	Vốn trong nước	6,150,033	2,885	6,147,148	6,147,148	1,740,951	-	42,054	0.7%	2,591	89.8%	39,463	0.6%	0.6%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	282,239	282,239	-	-	-	-	19,996	7.1%	19,996	7.1%	-	0.0%	0.0%
e	Vốn trong nước	282,239	282,239	-	-	-	-	19,996	7.1%	19,996	7.1%	-	0.0%	0.0%
3	LẠNG SƠN	3,564,053	792,778	2,771,275	2,711,275	2,275,295	60,000	704,588	19.8%	35,420	4.5%	669,168	24.1%	24.7%
a	Vốn trong nước	3,518,954	792,778	2,726,176	2,666,176	2,275,295	60,000	704,588	20.0%	35,420	4.5%	669,168	24.5%	25.1%
b	Vốn nước ngoài	45,099	-	45,099	45,099	-	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2,172,994	381,094	1,791,900	1,731,900	1,791,900	60,000	501,315	23.1%	29,318	7.7%	471,997	26.3%	27.3%
2	Vốn ngân sách trung ương	1,391,058	411,683	979,375	979,375	483,395	-	203,273	14.6%	6,102	1.5%	197,171	20.1%	20.1%
c	Vốn trong nước	1,345,959	411,683	934,276	934,276	483,395	-	203,273	15.1%	6,102	1.5%	197,171	21.1%	21.1%
d	Vốn nước ngoài	45,099	-	45,099	45,099	-	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	995,111	15,736	979,375	979,375	483,395	-	199,782	20.1%	2,611	16.6%	197,171	20.1%	20.1%
m	Vốn trong nước	950,012	15,736	934,276	934,276	483,395	-	199,782	21.0%	2,611	16.6%	197,171	21.1%	21.1%
n	Vốn nước ngoài	45,099	-	45,099	45,099	-	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	395,947	395,947	-	-	-	-	3,491	0.9%	3,491	0.9%	-	0.0%	0.0%
e	Vốn trong nước	395,947	395,947	-	-	-	-	3,491	0.9%	3,491	0.9%	-	0.0%	0.0%
4	LÀO CAI	8,438,072	738,399	7,699,673	7,699,673	7,699,673	-	1,252,973	14.8%	69,542	9.4%	1,183,431	15.4%	15.4%
a	Vốn trong nước	8,033,699	738,399	7,295,300	7,295,300	7,295,300	-	1,252,973	15.6%	69,542	9.4%	1,183,431	16.2%	16.2%
b	Vốn nước ngoài	404,373	-	404,373	404,373	404,373	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7,405,233	554,533	6,850,700	6,850,700	6,850,700	-	1,247,324	16.8%	65,587	11.8%	1,181,737	17.2%	17.2%
2	Vốn ngân sách trung ương	1,032,839	183,866	848,973	848,973	848,973	-	5,649	0.5%	3,955	2.2%	1,694	0.2%	0.2%
c	Vốn trong nước	628,466	183,866	444,600	444,600	444,600	-	5,649	0.9%	3,955	2.2%	1,694	0.4%	0.4%
d	Vốn nước ngoài	404,373	-	404,373	404,373	404,373	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	848,973	-	848,973	848,973	848,973	-	1,694	0.2%	-	0.0%	1,694	0.2%	0.2%
m	Vốn trong nước	444,600	-	444,600	444,600	444,600	-	1,694	0.4%	-	0.0%	1,694	0.4%	0.4%
n	Vốn nước ngoài	404,373	-	404,373	404,373	404,373	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	183,866	183,866	-	-	-	-	3,955	2.2%	3,955	2.2%	-	0.0%	0.0%
e	Vốn trong nước	183,866	183,866	-	-	-	-	3,955	2.2%	3,955	2.2%	-	0.0%	0.0%
5	THÁI NGUYÊN	8,448,917	1,864,106	6,584,811	6,584,811	6,584,811	-	1,659,199	19.6%	112,358	6.0%	1,546,841	23.5%	23.5%
a	Vốn trong nước	8,050,506	1,864,106	6,186,400	6,186,400	6,186,400	-	1,659,199	20.6%	112,358	6.0%	1,546,841	25.0%	25.0%
b	Vốn nước ngoài	398,411	-	398,411	398,411	398,411	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7,078,428	892,028	6,186,400	6,186,400	6,186,400	-	1,638,542	23.1%	91,701	10.3%	1,546,841	25.0%	25.0%
2	Vốn ngân sách trung ương	1,370,489	972,078	398,411	398,411	398,411	-	20,657	1.5%	20,657	2.1%	-	0.0%	0.0%
c	Vốn trong nước	972,078	972,078	-	-	-	-	20,657	2.1%	20,657	2.1%	-	0.0%	0.0%
d	Vốn nước ngoài	398,411	-	398,411	398,411	398,411	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,180,491	782,080	398,411	398,411	398,411	-	9,249	0.8%	9,249	1.2%	-	0.0%	0.0%
m	Vốn trong nước	782,080	782,080	-	-	-	-	9,249	1.2%	9,249	1.2%	-	0.0%	0.0%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2026							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO <i>(bao gồm các Quyết định giao bổ sung)</i>	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
n	n	Vốn nước ngoài	398,411	-	398,411	398,411	398,411	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	189,998	189,998	-	-	-	11,408	6.0%	11,408	6.0%	-	0.0%	0.0%	
c		Vốn trong nước	189,998	189,998	-	-	-	11,408	6.0%	11,408	6.0%	-	0.0%	0.0%	
6	PHÚ THỌ		28,158,730	6,223,790	21,934,940	19,908,540	20,652,440	2,026,400	3,122,926	11.1%	189,012	3.0%	2,933,913	13.4%	14.7%
a		Vốn trong nước	27,651,892	6,214,492	21,437,400	19,411,000	20,154,900	2,026,400	3,107,092	11.2%	189,012	3.0%	2,918,080	13.6%	15.0%
b		Vốn nước ngoài	506,838	9,298	497,540	497,540	497,540	-	15,834	3.1%	-	0.0%	15,834	3.2%	3.2%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	23,881,438	4,629,038	19,252,400	17,226,000	19,252,400	2,026,400	3,048,004	12.8%	151,111	3.3%	2,896,893	15.0%	16.8%
2		Vốn ngân sách trung ương	4,277,292	1,594,752	2,682,540	2,682,540	1,400,040	-	74,922	1.8%	37,901	2.4%	37,021	1.4%	1.4%
c		Vốn trong nước	3,770,454	1,585,454	2,185,000	2,185,000	902,500	-	59,088	1.6%	37,901	2.4%	21,187	1.0%	1.0%
d		Vốn nước ngoài	506,838	9,298	497,540	497,540	497,540	-	15,834	3.1%	-	0.0%	15,834	3.2%	3.2%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4,051,063	1,368,523	2,682,540	2,682,540	1,400,040	-	54,562	1.3%	17,541	1.3%	37,021	1.4%	1.4%
m	m	Vốn trong nước	3,553,523	1,368,523	2,185,000	2,185,000	902,500	-	38,728	1.1%	17,541	1.3%	21,187	1.0%	1.0%
n	n	Vốn nước ngoài	497,540	-	497,540	497,540	497,540	-	15,834	3.2%	-	0.0%	15,834	3.2%	3.2%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	226,229	226,229	-	-	-	20,360	9.0%	20,360	9.0%	-	0.0%	0.0%	
e		Vốn trong nước	216,931	216,931	-	-	-	20,360	9.4%	20,360	9.4%	-	0.0%	0.0%	
f		Vốn nước ngoài	9,298	9,298	-	-	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%	
7	SƠN LA		4,568,135	590,335	3,977,800	3,977,800	1,924,400	-	1,011,620	22.1%	304,208	51.5%	707,412	17.8%	17.8%
a		Vốn trong nước	4,443,935	590,335	3,853,600	3,853,600	1,924,400	-	1,011,620	22.8%	304,208	51.5%	707,412	18.4%	18.4%
b		Vốn nước ngoài	124,200	-	124,200	124,200	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%	
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	1,983,445	59,045	1,924,400	1,924,400	1,924,400	-	237,472	12.0%	8,360	14.2%	229,112	11.9%	11.9%
2		Vốn ngân sách trung ương	2,584,690	531,290	2,053,400	2,053,400	-	774,148	30.0%	295,848	55.7%	478,300	23.3%	23.3%	
c		Vốn trong nước	2,460,490	531,290	1,929,200	1,929,200	-	774,148	31.5%	295,848	55.7%	478,300	24.8%	24.8%	
d		Vốn nước ngoài	124,200	-	124,200	124,200	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%	
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,348,566	295,166	2,053,400	2,053,400	-	687,783	29.3%	209,483	71.0%	478,300	23.3%	23.3%	
m	m	Vốn trong nước	2,224,366	295,166	1,929,200	1,929,200	-	687,783	30.9%	209,483	71.0%	478,300	24.8%	24.8%	
n	n	Vốn nước ngoài	124,200	-	124,200	124,200	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%	
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	236,124	236,124	-	-	-	86,365	36.6%	86,365	36.6%	-	0.0%	0.0%	
e		Vốn trong nước	236,124	236,124	-	-	-	86,365	36.6%	86,365	36.6%	-	0.0%	0.0%	
8	LAI CHÂU		2,520,328	108,418	2,411,910	2,353,414	2,411,910	58,496	615,804	24.4%	2,210	2.0%	613,594	25.4%	26.1%
a		Vốn trong nước	2,430,328	108,418	2,321,910	2,263,414	2,321,910	58,496	615,804	25.3%	2,210	2.0%	613,594	26.4%	27.1%
b		Vốn nước ngoài	90,000	-	90,000	90,000	90,000	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%	
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	972,876	39,080	933,796	875,300	933,796	58,496	342,278	35.2%	2,210	5.7%	340,068	36.4%	38.9%
2		Vốn ngân sách trung ương	1,547,452	69,338	1,478,114	1,478,114	1,478,114	-	273,526	17.7%	-	0.0%	273,526	18.5%	18.5%
c		Vốn trong nước	1,457,452	69,338	1,388,114	1,388,114	1,388,114	-	273,526	18.8%	-	0.0%	273,526	19.7%	19.7%
d		Vốn nước ngoài	90,000	-	90,000	90,000	90,000	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%	
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,514,061	35,947	1,478,114	1,478,114	1,478,114	-	273,526	18.1%	-	0.0%	273,526	18.5%	18.5%
m	m	Vốn trong nước	1,424,061	35,947	1,388,114	1,388,114	1,388,114	-	273,526	19.2%	-	0.0%	273,526	19.7%	19.7%
n	n	Vốn nước ngoài	90,000	-	90,000	90,000	90,000	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%	
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	33,391	33,391	-	-	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%	
e		Vốn trong nước	33,391	33,391	-	-	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%	
9	DIỆN BIÊN		4,387,336	111,890	4,275,446	4,275,446	3,405,446	-	1,019,336	23.2%	9,440	8.4%	1,009,897	23.6%	23.6%
a		Vốn trong nước	3,971,032	65,382	3,905,650	3,905,650	3,035,650	-	1,019,336	25.7%	9,440	14.4%	1,009,897	25.9%	25.9%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2026						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
b	Vốn nước ngoài	416,304	46,508	369,796	369,796	369,796		-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1,167,425	9,925	1,157,500	1,157,500	1,157,500	-	621,411	53.2%	1,755	17.7%	619,656	53.5%	53.5%
2	Vốn ngân sách trung ương	3,219,910	101,964	3,117,946	3,117,946	2,247,946	-	397,925	12.4%	7,684	7.5%	390,241	12.5%	12.5%
c	Vốn trong nước	2,803,606	55,456	2,748,150	2,748,150	1,878,150	-	397,925	14.2%	7,684	13.9%	390,241	14.2%	14.2%
d	Vốn nước ngoài	416,304	46,508	369,796	369,796	369,796	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3,117,946	-	3,117,946	3,117,946	2,247,946	-	390,241	12.5%	-	0.0%	390,241	12.5%	12.5%
m	Vốn trong nước	2,748,150	-	2,748,150	2,748,150	1,878,150	-	390,241	14.2%	-	0.0%	390,241	14.2%	14.2%
n	Vốn nước ngoài	369,796	-	369,796	369,796	369,796	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	101,964	101,964	-	-	-	-	7,684	7.5%	7,684	7.5%	-	0.0%	0.0%
e	Vốn trong nước	55,456	55,456	-	-	-	-	7,684	13.9%	7,684	13.9%	-	0.0%	0.0%
f	Vốn nước ngoài	46,508	46,508	-	-	-	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
10	HÀ NỘI	126,904,072	903,163	126,000,909	125,930,190	126,000,909	70,719	34,387,900	27.1%	29,597	3.3%	34,358,303	27.3%	27.3%
a	Vốn trong nước	125,700,353	903,163	124,797,190	124,726,471	124,797,190	70,719	34,040,078	27.1%	29,597	3.3%	34,010,481	27.3%	27.3%
b	Vốn nước ngoài	1,203,719	-	1,203,719	1,203,719	1,203,719	-	347,822	28.9%	-	0.0%	347,822	28.9%	28.9%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	121,644,683	747,964	120,896,719	120,826,000	120,896,719	70,719	33,017,081	27.1%	20,187	2.7%	32,996,894	27.3%	27.3%
2	Vốn ngân sách trung ương	5,259,389	155,199	5,104,190	5,104,190	5,104,190	-	1,370,819	26.1%	9,410	6.1%	1,361,409	26.7%	26.7%
c	Vốn trong nước	4,055,670	155,199	3,900,471	3,900,471	3,900,471	-	1,022,997	25.2%	9,410	6.1%	1,013,587	26.0%	26.0%
d	Vốn nước ngoài	1,203,719	-	1,203,719	1,203,719	1,203,719	-	347,822	28.9%	-	0.0%	347,822	28.9%	28.9%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5,259,389	155,199	5,104,190	5,104,190	5,104,190	-	1,370,819	26.1%	9,410	6.1%	1,361,409	26.7%	26.7%
m	Vốn trong nước	4,055,670	155,199	3,900,471	3,900,471	3,900,471	-	1,022,997	25.2%	9,410	6.1%	1,013,587	26.0%	26.0%
n	Vốn nước ngoài	1,203,719	-	1,203,719	1,203,719	1,203,719	-	347,822	28.9%	-	0.0%	347,822	28.9%	28.9%
11	HẢI PHÒNG	38,989,953	183,510	38,806,443	38,756,443	38,806,443	50,000	10,679,772	27.4%	27,489	15.0%	10,652,283	27.4%	27.5%
a	Vốn trong nước	38,975,010	183,510	38,791,500	38,741,500	38,791,500	50,000	10,679,772	27.4%	27,489	15.0%	10,652,283	27.5%	27.5%
b	Vốn nước ngoài	14,943	-	14,943	14,943	14,943	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	36,975,010	183,510	36,791,500	36,741,500	36,791,500	50,000	10,652,805	28.8%	27,489	15.0%	10,625,316	28.9%	28.9%
2	Vốn ngân sách trung ương	2,014,943	-	2,014,943	2,014,943	2,014,943	-	26,967	1.3%	-	0.0%	26,967	1.3%	1.3%
c	Vốn trong nước	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000	2,000,000	-	26,967	1.3%	-	0.0%	26,967	1.3%	1.3%
d	Vốn nước ngoài	14,943	-	14,943	14,943	14,943	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,014,943	-	2,014,943	2,014,943	2,014,943	-	26,967	1.3%	-	0.0%	26,967	1.3%	1.3%
m	Vốn trong nước	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000	2,000,000	-	26,967	1.3%	-	0.0%	26,967	1.3%	1.3%
n	Vốn nước ngoài	14,943	-	14,943	14,943	14,943	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
12	QUẢNG NINH	24,246,171	3,702,571	20,543,600	20,543,600	20,543,600	-	5,361,545	22.1%	708,831	19.1%	4,652,714	22.6%	22.6%
a	Vốn trong nước	24,246,171	3,702,571	20,543,600	20,543,600	20,543,600	-	5,361,545	22.1%	708,831	19.1%	4,652,714	22.6%	22.6%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	24,246,171	3,702,571	20,543,600	20,543,600	20,543,600	-	5,361,545	22.1%	708,831	19.1%	4,652,714	22.6%	22.6%
13	HƯNG YÊN	49,985,175	6,913,475	43,071,700	43,071,700	37,301,275	-	3,343,160	6.7%	88,284	1.3%	3,254,876	7.6%	7.6%
a	Vốn trong nước	49,930,475	6,913,475	43,017,000	43,017,000	37,246,575	-	3,343,160	6.7%	88,284	1.3%	3,254,876	7.6%	7.6%
b	Vốn nước ngoài	54,700	-	54,700	54,700	54,700	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	43,902,700	1,360,700	42,542,000	42,542,000	36,771,575	-	3,298,939	7.5%	61,507	4.5%	3,237,432	7.6%	7.6%
2	Vốn ngân sách trung ương	6,082,475	5,552,775	529,700	529,700	529,700	-	44,221	0.7%	26,777	0.5%	17,444	3.3%	3.3%
c	Vốn trong nước	6,027,775	5,552,775	475,000	475,000	475,000	-	44,221	0.7%	26,777	0.5%	17,444	3.7%	3.7%
d	Vốn nước ngoài	54,700	-	54,700	54,700	54,700	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6,074,591	5,544,891	529,700	529,700	529,700	-	43,363	0.7%	25,919	0.5%	17,444	3.3%	3.3%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGẮN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2026							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2026			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM				
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao		
m	m	Vốn trong nước	6,019,891	5,544,891	475,000	475,000	475,000	-	43,363	0.7%	25,919	0.5%	17,444	3.7%	3.7%
n	n	Vốn nước ngoài	54,700	-	54,700	54,700	54,700	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	7,884	7,884	-	-	-	-	858	10.9%	858	10.9%	-	0.0%	0.0%
e		Vốn trong nước	7,884	7,884	-	-	-	-	858	10.9%	858	10.9%	-	0.0%	0.0%
14	BẮC NINH		17,367,362	784,062	16,583,300	16,583,300	14,576,577	-	1,359,274	7.8%	27,383	3.5%	1,331,891	8.0%	8.0%
a		Vốn trong nước	17,367,362	784,062	16,583,300	16,583,300	14,576,577	-	1,359,274	7.8%	27,383	3.5%	1,331,891	8.0%	8.0%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	15,848,845	690,545	15,158,300	15,158,300	14,576,577	-	1,358,546	8.6%	26,655	3.9%	1,331,891	8.8%	8.8%
2		Vốn ngân sách trung ương	1,518,517	93,517	1,425,000	1,425,000	-	-	728	0.0%	728	0.8%	-	0.0%	0.0%
c		Vốn trong nước	1,518,517	93,517	1,425,000	1,425,000	-	-	728	0.0%	728	0.8%	-	0.0%	0.0%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,425,000	-	1,425,000	1,425,000	-	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
m	m	Vốn trong nước	1,425,000	-	1,425,000	1,425,000	-	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	93,517	93,517	-	-	-	-	728	0.8%	728	0.8%	-	0.0%	0.0%
e		Vốn trong nước	93,517	93,517	-	-	-	-	728	0.8%	728	0.8%	-	0.0%	0.0%
15	NINH BÌNH		46,069,115	2,593,265	43,475,850	34,715,650	43,475,850	8,760,200	3,075,977	6.7%	246,730	9.5%	2,829,247	6.5%	8.1%
a		Vốn trong nước	45,965,515	2,593,265	43,372,250	34,612,050	43,372,250	8,760,200	3,075,977	6.7%	246,730	9.5%	2,829,247	6.5%	8.2%
b		Vốn nước ngoài	103,600	-	103,600	103,600	103,600	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	44,193,243	2,592,743	41,600,500	32,840,300	41,600,500	8,760,200	2,643,610	6.0%	246,730	9.5%	2,396,880	5.8%	7.3%
2		Vốn ngân sách trung ương	1,875,872	522	1,875,350	1,875,350	1,875,350	-	432,367	23.0%	-	0.0%	432,367	23.1%	23.1%
c		Vốn trong nước	1,772,272	522	1,771,750	1,771,750	1,771,750	-	432,367	24.4%	-	0.0%	432,367	24.4%	24.4%
d		Vốn nước ngoài	103,600	-	103,600	103,600	103,600	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,875,350	-	1,875,350	1,875,350	1,875,350	-	432,367	23.1%	-	0.0%	432,367	23.1%	23.1%
m	m	Vốn trong nước	1,771,750	-	1,771,750	1,771,750	1,771,750	-	432,367	24.4%	-	0.0%	432,367	24.4%	24.4%
n	n	Vốn nước ngoài	103,600	-	103,600	103,600	103,600	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	522	522	-	-	-	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
e		Vốn trong nước	522	522	-	-	-	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
16	THANH HOÁ		16,240,702	2,353,598	13,887,104	13,887,104	13,842,831	-	1,479,114	9.1%	139,687	5.9%	1,339,426	9.6%	9.6%
a		Vốn trong nước	15,973,117	2,353,598	13,619,519	13,619,519	13,575,246	-	1,479,114	9.3%	139,687	5.9%	1,339,426	9.8%	9.8%
b		Vốn nước ngoài	267,585	-	267,585	267,585	267,585	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	14,495,329	1,259,529	13,235,800	13,235,800	13,235,800	-	1,402,687	9.7%	63,261	5.0%	1,339,426	10.1%	10.1%
2		Vốn ngân sách trung ương	1,745,373	1,094,069	651,304	651,304	607,031	-	76,426	4.4%	76,426	7.0%	-	0.0%	0.0%
c		Vốn trong nước	1,477,788	1,094,069	383,719	383,719	339,446	-	76,426	5.2%	76,426	7.0%	-	0.0%	0.0%
d		Vốn nước ngoài	267,585	-	267,585	267,585	267,585	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,568,177	916,873	651,304	651,304	607,031	-	57,883	3.7%	57,883	6.3%	-	0.0%	0.0%
m	m	Vốn trong nước	1,300,592	916,873	383,719	383,719	339,446	-	57,883	4.5%	57,883	6.3%	-	0.0%	0.0%
n	n	Vốn nước ngoài	267,585	-	267,585	267,585	267,585	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	177,196	177,196	-	-	-	-	18,543	10.5%	18,543	10.5%	-	0.0%	0.0%
e		Vốn trong nước	177,196	177,196	-	-	-	-	18,543	10.5%	18,543	10.5%	-	0.0%	0.0%
17	NGHỆ AN		15,288,412	1,113,524	14,174,888	14,174,888	10,229,727	-	1,424,155	9.3%	111,366	10.0%	1,312,789	9.3%	9.3%
a		Vốn trong nước	14,841,562	1,113,524	13,728,038	13,728,038	9,782,877	-	1,424,155	9.6%	111,366	10.0%	1,312,789	9.6%	9.6%
b		Vốn nước ngoài	446,850	-	446,850	446,850	446,850	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	8,651,930	418,130	8,233,800	8,233,800	8,233,800	-	1,398,976	16.2%	89,331	21.4%	1,309,645	15.9%	15.9%
2		Vốn ngân sách trung ương	6,636,482	695,394	5,941,088	5,941,088	1,995,927	-	25,179	0.4%	22,035	3.2%	3,144	0.1%	0.1%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2026						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO <i>(bao gồm các Quyết định giao bổ sung)</i>	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
c	Vốn trong nước	6,189,632	695,394	5,494,238	5,494,238	1,549,077								
d	Vốn nước ngoài	446,850	-	446,850	446,850	446,850		-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5,941,088	-	5,941,088	5,941,088	1,995,927	-	3,144	0.1%	-	0.0%	3,144	0.1%	0.1%
m	Vốn trong nước	5,494,238	-	5,494,238	5,494,238	1,549,077	-	3,144	0.1%	-	0.0%	3,144	0.1%	0.1%
n	Vốn nước ngoài	446,850	-	446,850	446,850	446,850	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	695,394	695,394	-	-	-	-	22,035	3.2%	22,035	3.2%	-	0.0%	0.0%
e	Vốn trong nước	695,394	695,394	-	-	-	-	22,035	3.2%	22,035	3.2%	-	0.0%	0.0%
18	HÀ TỈNH	6,542,409	687,409	5,855,000	5,803,300	5,855,000	51,700	1,453,090	22.2%	220,186	32.0%	1,232,905	21.1%	21.2%
a	Vốn trong nước	5,885,677	687,409	5,198,268	5,146,568	5,198,268	51,700	1,453,090	24.7%	220,186	32.0%	1,232,905	23.7%	24.0%
b	Vốn nước ngoài	656,732	-	656,732	656,732	656,732	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4,915,328	207,428	4,707,900	4,656,200	4,707,900	51,700	1,364,567	27.8%	131,662	63.5%	1,232,905	26.2%	26.5%
2	Vốn ngân sách trung ương	1,627,081	479,981	1,147,100	1,147,100	1,147,100	-	88,524	5.4%	88,524	18.4%	-	0.0%	0.0%
c	Vốn trong nước	970,349	479,981	490,368	490,368	490,368	-	88,524	9.1%	88,524	18.4%	-	0.0%	0.0%
d	Vốn nước ngoài	656,732	-	656,732	656,732	656,732	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,522,871	375,771	1,147,100	1,147,100	1,147,100	-	87,008	5.7%	87,008	23.2%	-	0.0%	0.0%
m	Vốn trong nước	866,139	375,771	490,368	490,368	490,368	-	87,008	10.0%	87,008	23.2%	-	0.0%	0.0%
n	Vốn nước ngoài	656,732	-	656,732	656,732	656,732	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	104,210	104,210	-	-	-	-	1,515	1.5%	1,515	1.5%	-	0.0%	0.0%
e	Vốn trong nước	104,210	104,210	-	-	-	-	1,515	1.5%	1,515	1.5%	-	0.0%	0.0%
19	QUẢNG TRỊ	9,990,478	4,459,816	5,530,662	5,262,842	5,380,662	267,820	791,774	7.9%	390,689	8.8%	401,085	7.3%	7.6%
a	Vốn trong nước	9,677,441	4,459,816	5,217,625	4,949,805	5,067,625	267,820	791,774	8.2%	390,689	8.8%	401,085	7.7%	8.1%
b	Vốn nước ngoài	313,037	-	313,037	313,037	313,037	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5,359,015	977,895	4,381,120	4,113,300	4,381,120	267,820	505,404	9.4%	127,219	13.0%	378,185	8.6%	9.2%
2	Vốn ngân sách trung ương	4,631,463	3,481,921	1,149,542	1,149,542	999,542	-	286,370	6.2%	263,471	7.6%	22,900	2.0%	2.0%
c	Vốn trong nước	4,318,426	3,481,921	836,505	836,505	686,505	-	286,370	6.6%	263,471	7.6%	22,900	2.7%	2.7%
d	Vốn nước ngoài	313,037	-	313,037	313,037	313,037	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4,490,147	3,340,605	1,149,542	1,149,542	999,542	-	272,384	6.1%	249,484	7.5%	22,900	2.0%	2.0%
m	Vốn trong nước	4,177,110	3,340,605	836,505	836,505	686,505	-	272,384	6.5%	249,484	7.5%	22,900	2.7%	2.7%
n	Vốn nước ngoài	313,037	-	313,037	313,037	313,037	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	141,316	141,316	-	-	-	-	13,987	9.9%	13,987	9.9%	-	0.0%	0.0%
e	Vốn trong nước	141,316	141,316	-	-	-	-	13,987	9.9%	13,987	9.9%	-	0.0%	0.0%
20	THÀNH PHỐ HUẾ	7,266,683	1,194,933	6,071,750	6,071,750	5,569,300	-	1,009,846	13.9%	109,439	9.2%	900,407	14.8%	14.8%
a	Vốn trong nước	7,150,683	1,194,933	5,955,750	5,955,750	5,453,300	-	1,003,251	14.0%	109,439	9.2%	893,812	15.0%	15.0%
b	Vốn nước ngoài	116,000	-	116,000	116,000	116,000	-	6,595	5.7%	-	0.0%	6,595	5.7%	5.7%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5,606,868	1,056,068	4,550,800	4,550,800	4,550,800	-	835,965	14.9%	64,538	6.1%	771,427	17.0%	17.0%
2	Vốn ngân sách trung ương	1,659,815	138,865	1,520,950	1,520,950	1,018,500	-	173,881	10.5%	44,901	32.3%	128,980	8.5%	8.5%
c	Vốn trong nước	1,543,815	138,865	1,404,950	1,404,950	902,500	-	167,286	10.8%	44,901	32.3%	122,385	8.7%	8.7%
d	Vốn nước ngoài	116,000	-	116,000	116,000	116,000	-	6,595	5.7%	-	0.0%	6,595	5.7%	5.7%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,564,406	43,456	1,520,950	1,520,950	1,018,500	-	169,286	10.8%	40,306	92.8%	128,980	8.5%	8.5%
m	Vốn trong nước	1,448,406	43,456	1,404,950	1,404,950	902,500	-	162,691	11.2%	40,306	92.8%	122,385	8.7%	8.7%
n	Vốn nước ngoài	116,000	-	116,000	116,000	116,000	-	6,595	5.7%	-	0.0%	6,595	5.7%	5.7%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	95,409	95,409	-	-	-	-	4,595	4.8%	4,595	4.8%	-	0.0%	0.0%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2026						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
e	Vốn trong nước	95,409	95,409	-	-	-	-	4,595	4.8%	4,595	4.8%	-	0.0%	0.0%
21	ĐÀ NẰNG	18,262,773	2,156,128	16,106,644	16,106,644	16,106,644	-	2,312,536	12.7%	652,139	30.2%	1,660,396	10.3%	10.3%
a	Vốn trong nước	17,644,725	2,100,899	15,543,825	15,543,825	15,543,825	-	2,297,857	13.0%	652,139	31.0%	1,645,718	10.6%	10.6%
b	Vốn nước ngoài	618,048	55,229	562,819	562,819	562,819	-	14,678	2.4%	-	0.0%	14,678	2.6%	2.6%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	14,056,416	260,116	13,796,300	13,796,300	13,796,300	-	1,687,246	12.0%	67,121	25.8%	1,620,125	11.7%	11.7%
2	Vốn ngân sách trung ương	4,206,357	1,896,013	2,310,344	2,310,344	2,310,344	-	625,290	14.9%	585,019	30.9%	40,271	1.7%	1.7%
c	Vốn trong nước	3,588,309	1,840,784	1,747,525	1,747,525	1,747,525	-	610,612	17.0%	585,019	31.8%	25,593	1.5%	1.5%
d	Vốn nước ngoài	618,048	55,229	562,819	562,819	562,819	-	14,678	2.4%	-	0.0%	14,678	2.6%	2.6%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3,703,525	1,393,181	2,310,344	2,310,344	2,310,344	-	587,648	15.9%	547,376	39.3%	40,271	1.7%	1.7%
m	Vốn trong nước	3,140,706	1,393,181	1,747,525	1,747,525	1,747,525	-	572,969	18.2%	547,376	39.3%	25,593	1.5%	1.5%
n	Vốn nước ngoài	562,819	-	562,819	562,819	562,819	-	14,678	2.6%	-	0.0%	14,678	2.6%	2.6%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	502,832	502,832	-	-	-	-	37,642	7.5%	37,642	7.5%	-	0.0%	0.0%
e	Vốn trong nước	447,603	447,603	-	-	-	-	37,642	8.4%	37,642	8.4%	-	0.0%	0.0%
f	Vốn nước ngoài	55,229	55,229	-	-	-	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
22	QUẢNG NGÃI	8,780,932	1,412,220	7,368,712	7,316,352	7,083,712	52,360	984,648	11.2%	167,192	11.8%	817,455	11.1%	11.2%
a	Vốn trong nước	8,715,310	1,396,766	7,318,544	7,266,184	7,033,544	52,360	977,586	11.2%	160,131	11.5%	817,455	11.2%	11.3%
b	Vốn nước ngoài	65,622	15,454	50,168	50,168	50,168	-	7,062	10.8%	7,062	45.7%	-	0.0%	0.0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6,885,761	971,401	5,914,360	5,862,000	5,914,360	52,360	631,826	9.2%	97,310	10.0%	534,516	9.0%	9.1%
2	Vốn ngân sách trung ương	1,895,171	440,819	1,454,352	1,454,352	1,169,352	-	352,822	18.6%	69,882	15.9%	282,940	19.5%	19.5%
c	Vốn trong nước	1,829,549	425,365	1,404,184	1,404,184	1,119,184	-	345,760	18.9%	62,821	14.8%	282,940	20.1%	20.1%
d	Vốn nước ngoài	65,622	15,454	50,168	50,168	50,168	-	7,062	10.8%	7,062	45.7%	-	0.0%	0.0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,633,700	179,348	1,454,352	1,454,352	1,169,352	-	342,755	21.0%	59,815	33.4%	282,940	19.5%	19.5%
m	Vốn trong nước	1,583,532	179,348	1,404,184	1,404,184	1,119,184	-	342,755	21.6%	59,815	33.4%	282,940	20.1%	20.1%
n	Vốn nước ngoài	50,168	-	50,168	50,168	50,168	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	261,471	261,471	-	-	-	-	10,067	3.9%	10,067	3.9%	-	0.0%	0.0%
e	Vốn trong nước	246,017	246,017	-	-	-	-	3,005	1.2%	3,005	1.2%	-	0.0%	0.0%
f	Vốn nước ngoài	15,454	15,454	-	-	-	-	7,062	45.7%	7,062	45.7%	-	0.0%	0.0%
23	KHÁNH HOÀ	16,294,941	882,996	15,411,945	15,411,945	15,411,945	-	2,518,595	15.5%	310,091	35.1%	2,208,505	14.3%	14.3%
a	Vốn trong nước	16,294,941	882,996	15,411,945	15,411,945	15,411,945	-	2,518,595	15.5%	310,091	35.1%	2,208,505	14.3%	14.3%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	14,317,405	862,505	13,454,900	13,454,900	13,454,900	-	2,351,691	16.4%	310,091	36.0%	2,041,601	15.2%	15.2%
2	Vốn ngân sách trung ương	1,977,536	20,491	1,957,045	1,957,045	1,957,045	-	166,904	8.4%	-	0.0%	166,904	8.5%	8.5%
c	Vốn trong nước	1,977,536	20,491	1,957,045	1,957,045	1,957,045	-	166,904	8.4%	-	0.0%	166,904	8.5%	8.5%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,957,045	-	1,957,045	1,957,045	1,957,045	-	166,904	8.5%	-	0.0%	166,904	8.5%	8.5%
m	Vốn trong nước	1,957,045	-	1,957,045	1,957,045	1,957,045	-	166,904	8.5%	-	0.0%	166,904	8.5%	8.5%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	20,491	20,491	-	-	-	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
e	Vốn trong nước	20,491	20,491	-	-	-	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
24	ĐẮC LẮC	13,878,912	4,475,612	9,403,300	9,213,575	9,149,588	189,725	960,879	6.9%	250,362	5.6%	710,517	7.6%	7.7%
a	Vốn trong nước	13,374,415	4,446,695	8,927,720	8,737,995	8,749,500	189,725	954,465	7.1%	243,948	5.5%	710,517	8.0%	8.1%
b	Vốn nước ngoài	504,497	28,917	475,580	475,580	400,088	-	6,414	1.3%	6,414	22.2%	-	0.0%	0.0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8,361,306	1,361,081	7,000,225	6,810,500	7,000,225	189,725	652,413	7.8%	76,808	5.6%	575,605	8.2%	8.5%
2	Vốn ngân sách trung ương	5,517,606	3,114,531	2,403,075	2,403,075	2,149,363	-	308,466	5.6%	173,554	5.6%	134,912	5.6%	5.6%
c	Vốn trong nước	5,013,109	3,085,614	1,927,495	1,927,495	1,749,275	-	302,052	6.0%	167,140	5.4%	134,912	7.0%	7.0%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGẪN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2026						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
d	Vốn nước ngoài	504,497	28,917	475,580	475,580	400,088		6,414	1.3%	6,414	22.2%	-	0.0%	0.0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4,985,599	2,582,524	2,403,075	2,403,075	2,149,363	-	266,796	5.4%	131,884	5.1%	134,912	5.6%	5.6%
m	Vốn trong nước	4,510,019	2,582,524	1,927,495	1,927,495	1,749,275	-	266,796	5.9%	131,884	5.1%	134,912	7.0%	7.0%
n	Vốn nước ngoài	475,580	-	475,580	475,580	400,088	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	532,007	532,007	-	-	-	-	41,670	7.8%	41,670	7.8%	-	0.0%	0.0%
e	Vốn trong nước	503,090	503,090	-	-	-	-	35,256	7.0%	35,256	7.0%	-	0.0%	0.0%
f	Vốn nước ngoài	28,917	28,917	-	-	-	-	6,414	22.2%	6,414	22.2%	-	0.0%	0.0%
25	GIA LAI	15,738,127	1,422,601	14,315,526	14,253,526	14,315,526	62,000	2,582,657	16.4%	214,663	15.1%	2,367,994	16.5%	16.6%
a	Vốn trong nước	15,282,579	1,422,601	13,859,978	13,797,978	13,859,978	62,000	2,580,630	16.9%	214,663	15.1%	2,365,967	17.1%	17.1%
b	Vốn nước ngoài	455,548	-	455,548	455,548	455,548	-	2,027	0.4%	-	0.0%	2,027	0.4%	0.4%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12,595,183	471,383	12,123,800	12,061,800	12,123,800	62,000	2,511,534	19.9%	173,547	36.8%	2,337,987	19.3%	19.4%
2	Vốn ngân sách trung ương	3,142,943	951,218	2,191,726	2,191,726	2,191,726	-	71,123	2.3%	41,116	4.3%	30,008	1.4%	1.4%
c	Vốn trong nước	2,687,395	951,218	1,736,178	1,736,178	1,736,178	-	69,096	2.6%	41,116	4.3%	27,981	1.6%	1.6%
d	Vốn nước ngoài	455,548	-	455,548	455,548	455,548	-	2,027	0.4%	-	0.0%	2,027	0.4%	0.4%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3,080,295	888,570	2,191,726	2,191,726	2,191,726	-	59,507	1.9%	29,500	3.3%	30,008	1.4%	1.4%
m	Vốn trong nước	2,624,747	888,570	1,736,178	1,736,178	1,736,178	-	57,480	2.2%	29,500	3.3%	27,981	1.6%	1.6%
n	Vốn nước ngoài	455,548	-	455,548	455,548	455,548	-	2,027	0.4%	-	0.0%	2,027	0.4%	0.4%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	62,648	62,648	-	-	-	-	11,616	18.5%	11,616	18.5%	-	0.0%	0.0%
e	Vốn trong nước	62,648	62,648	-	-	-	-	11,616	18.5%	11,616	18.5%	-	0.0%	0.0%
26	LÂM ĐỒNG	20,173,230	4,325,983	15,847,247	14,867,147	15,847,247	980,100	1,092,814	5.4%	222,387	5.1%	870,427	5.5%	5.9%
a	Vốn trong nước	19,859,306	4,311,976	15,547,330	14,567,230	15,547,330	980,100	1,092,814	5.5%	222,387	5.2%	870,427	5.6%	6.0%
b	Vốn nước ngoài	313,924	14,007	299,917	299,917	299,917	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	14,421,828	1,208,828	13,213,000	12,232,900	13,213,000	980,100	824,857	5.7%	87,455	7.2%	737,402	5.6%	6.0%
2	Vốn ngân sách trung ương	5,751,401	3,117,154	2,634,247	2,634,247	2,634,247	-	267,957	4.7%	134,932	4.3%	133,025	5.0%	5.0%
c	Vốn trong nước	5,437,477	3,103,147	2,334,330	2,334,330	2,334,330	-	267,957	4.9%	134,932	4.3%	133,025	5.7%	5.7%
d	Vốn nước ngoài	313,924	14,007	299,917	299,917	299,917	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5,469,274	2,835,027	2,634,247	2,634,247	2,634,247	-	222,746	4.1%	89,721	3.2%	133,025	5.0%	5.0%
m	Vốn trong nước	5,169,357	2,835,027	2,334,330	2,334,330	2,334,330	-	222,746	4.3%	89,721	3.2%	133,025	5.7%	5.7%
n	Vốn nước ngoài	299,917	-	299,917	299,917	299,917	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	282,127	282,127	-	-	-	-	45,211	16.0%	45,211	16.0%	-	0.0%	0.0%
e	Vốn trong nước	268,120	268,120	-	-	-	-	45,211	16.9%	45,211	16.9%	-	0.0%	0.0%
f	Vốn nước ngoài	14,007	14,007	-	-	-	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
27	TP HỒ CHÍ MINH	147,599,166	-	147,599,166	147,599,166	147,599,166	-	17,170,762	11.6%	-	0.0%	17,170,762	11.6%	11.6%
a	Vốn trong nước	147,114,979	-	147,114,979	147,114,979	147,114,979	-	17,130,693	11.6%	-	0.0%	17,130,693	11.6%	11.6%
b	Vốn nước ngoài	484,187	-	484,187	484,187	484,187	-	40,069	8.3%	-	0.0%	40,069	8.3%	8.3%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	144,078,000	-	144,078,000	144,078,000	144,078,000	-	16,895,462	11.7%	-	0.0%	16,895,462	11.7%	11.7%
2	Vốn ngân sách trung ương	3,521,166	-	3,521,166	3,521,166	3,521,166	-	275,300	7.8%	-	0.0%	275,300	7.8%	7.8%
c	Vốn trong nước	3,036,979	-	3,036,979	3,036,979	3,036,979	-	235,231	7.7%	-	0.0%	235,231	7.7%	7.7%
d	Vốn nước ngoài	484,187	-	484,187	484,187	484,187	-	40,069	8.3%	-	0.0%	40,069	8.3%	8.3%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3,521,166	-	3,521,166	3,521,166	3,521,166	-	275,300	7.8%	-	0.0%	275,300	7.8%	7.8%
m	Vốn trong nước	3,036,979	-	3,036,979	3,036,979	3,036,979	-	235,231	7.7%	-	0.0%	235,231	7.7%	7.7%
n	Vốn nước ngoài	484,187	-	484,187	484,187	484,187	-	40,069	8.3%	-	0.0%	40,069	8.3%	8.3%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2026						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
28	ĐỒNG NAI	29,010,447	1,848,065	27,162,382	27,162,382	27,162,382	-	2,513,141	8.7%	42,674	2.3%	2,470,466	9.1%	9.1%
a	Vốn trong nước	29,003,447	1,848,065	27,155,382	27,155,382	27,155,382	-	2,513,141	8.7%	42,674	2.3%	2,470,466	9.1%	9.1%
b	Vốn nước ngoài	7,000	-	7,000	7,000	7,000	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	26,303,988	30,788	26,273,200	26,273,200	26,273,200	-	2,278,386	8.7%	3,153	10.2%	2,275,233	8.7%	8.7%
2	Vốn ngân sách trung ương	2,706,459	1,817,277	889,182	889,182	889,182	-	234,755	8.7%	39,521	2.2%	195,234	22.0%	22.0%
c	Vốn trong nước	2,699,459	1,817,277	882,182	882,182	882,182	-	234,755	8.7%	39,521	2.2%	195,234	22.1%	22.1%
d	Vốn nước ngoài	7,000	-	7,000	7,000	7,000	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,598,880	1,709,698	889,182	889,182	889,182	-	211,095	8.1%	15,862	0.9%	195,234	22.0%	22.0%
m	Vốn trong nước	2,591,880	1,709,698	882,182	882,182	882,182	-	211,095	8.1%	15,862	0.9%	195,234	22.1%	22.1%
n	Vốn nước ngoài	7,000	-	7,000	7,000	7,000	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	107,579	107,579	-	-	-	-	23,660	22.0%	23,660	22.0%	-	0.0%	0.0%
e	Vốn trong nước	107,579	107,579	-	-	-	-	23,660	22.0%	23,660	22.0%	-	0.0%	0.0%
29	TÂY NINH	34,487,200	3,438,500	31,048,700	31,048,700	27,085,237	-	3,450,659	10.0%	139,272	4.1%	3,311,387	10.7%	10.7%
a	Vốn trong nước	34,487,200	3,438,500	31,048,700	31,048,700	27,085,237	-	3,450,659	10.0%	139,272	4.1%	3,311,387	10.7%	10.7%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	21,010,749	2,774,549	18,236,200	18,236,200	14,272,737	-	1,206,603	5.7%	98,415	3.5%	1,108,187	6.1%	6.1%
2	Vốn ngân sách trung ương	13,476,450	663,950	12,812,500	12,812,500	12,812,500	-	2,244,057	16.7%	40,857	6.2%	2,203,200	17.2%	17.2%
c	Vốn trong nước	13,476,450	663,950	12,812,500	12,812,500	12,812,500	-	2,244,057	16.7%	40,857	6.2%	2,203,200	17.2%	17.2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13,454,919	642,419	12,812,500	12,812,500	12,812,500	-	2,244,057	16.7%	40,857	6.4%	2,203,200	17.2%	17.2%
m	Vốn trong nước	13,454,919	642,419	12,812,500	12,812,500	12,812,500	-	2,244,057	16.7%	40,857	6.4%	2,203,200	17.2%	17.2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	21,531	21,531	-	-	-	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
e	Vốn trong nước	21,531	21,531	-	-	-	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
30	VĨNH LONG	14,716,223	870,438	13,845,785	13,845,785	13,837,785	-	1,659,137	11.3%	54,847	6.3%	1,604,290	11.6%	11.6%
a	Vốn trong nước	13,193,108	870,438	12,322,670	12,322,670	12,314,670	-	1,572,513	11.9%	54,847	6.3%	1,517,666	12.3%	12.3%
b	Vốn nước ngoài	1,523,115	-	1,523,115	1,523,115	1,523,115	-	86,624	5.7%	-	0.0%	86,624	5.7%	5.7%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11,256,356	389,656	10,866,700	10,866,700	10,858,700	-	1,304,142	11.6%	3,798	1.0%	1,300,343	12.0%	12.0%
2	Vốn ngân sách trung ương	3,459,867	480,782	2,979,085	2,979,085	2,979,085	-	354,995	10.3%	51,049	10.6%	303,946	10.2%	10.2%
c	Vốn trong nước	1,936,752	480,782	1,455,970	1,455,970	1,455,970	-	268,372	13.9%	51,049	10.6%	217,323	14.9%	14.9%
d	Vốn nước ngoài	1,523,115	-	1,523,115	1,523,115	1,523,115	-	86,624	5.7%	-	0.0%	86,624	5.7%	5.7%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3,431,872	452,787	2,979,085	2,979,085	2,979,085	-	351,741	10.2%	47,794	10.6%	303,946	10.2%	10.2%
m	Vốn trong nước	1,908,757	452,787	1,455,970	1,455,970	1,455,970	-	265,117	13.9%	47,794	10.6%	217,323	14.9%	14.9%
n	Vốn nước ngoài	1,523,115	-	1,523,115	1,523,115	1,523,115	-	86,624	5.7%	-	0.0%	86,624	5.7%	5.7%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	27,995	27,995	-	-	-	-	3,255	11.6%	3,255	11.6%	-	0.0%	0.0%
e	Vốn trong nước	27,995	27,995	-	-	-	-	3,255	11.6%	3,255	11.6%	-	0.0%	0.0%
31	CÀN THƠ	21,823,831	2,557,281	19,266,550	19,266,550	19,266,550	-	2,210,697	10.1%	201,925	7.9%	2,008,772	10.4%	10.4%
a	Vốn trong nước	21,531,242	2,557,281	18,973,961	18,973,961	18,973,961	-	2,210,697	10.3%	201,925	7.9%	2,008,772	10.6%	10.6%
b	Vốn nước ngoài	292,589	-	292,589	292,589	292,589	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	14,766,726	2,440,826	12,325,900	12,325,900	12,325,900	-	1,424,075	9.6%	198,095	8.1%	1,225,981	9.9%	9.9%
2	Vốn ngân sách trung ương	7,057,105	116,455	6,940,650	6,940,650	6,940,650	-	786,622	11.1%	3,830	3.3%	782,791	11.3%	11.3%
c	Vốn trong nước	6,764,516	116,455	6,648,061	6,648,061	6,648,061	-	786,622	11.6%	3,830	3.3%	782,791	11.8%	11.8%
d	Vốn nước ngoài	292,589	-	292,589	292,589	292,589	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7,015,650	75,000	6,940,650	6,940,650	6,940,650	-	782,791	11.2%	-	0.0%	782,791	11.3%	11.3%
m	Vốn trong nước	6,723,061	75,000	6,648,061	6,648,061	6,648,061	-	782,791	11.6%	-	0.0%	782,791	11.8%	11.8%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2026							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
n	n	Vốn nước ngoài	292,589	-	292,589	292,589	292,589	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	41,455	41,455	-	-	-	3,830	9.2%	3,830	9.2%	-	0.0%	0.0%	
e		Vốn trong nước	41,455	41,455	-	-	-	3,830	9.2%	3,830	9.2%	-	0.0%	0.0%	
32	AN GIANG		28,903,179	394,814	28,508,365	28,508,365	27,303,105	-	3,949,793	13.7%	16,751	4.2%	3,933,042	13.8%	13.8%
a		Vốn trong nước	28,788,179	394,814	28,393,365	28,393,365	27,188,105	-	3,949,793	13.7%	16,751	4.2%	3,933,042	13.9%	13.9%
b		Vốn nước ngoài	115,000	-	115,000	115,000	115,000	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	15,418,687	33,987	15,384,700	15,384,700	15,384,700	-	3,414,428	22.1%	1,461	4.3%	3,412,967	22.2%	22.2%
	2	Vốn ngân sách trung ương	13,484,492	360,827	13,123,665	13,123,665	11,918,405	-	535,365	4.0%	15,290	4.2%	520,075	4.0%	4.0%
c		Vốn trong nước	13,369,492	360,827	13,008,665	13,008,665	11,803,405	-	535,365	4.0%	15,290	4.2%	520,075	4.0%	4.0%
d		Vốn nước ngoài	115,000	-	115,000	115,000	115,000	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13,380,937	257,272	13,123,665	13,123,665	11,918,405	-	523,640	3.9%	3,565	1.4%	520,075	4.0%	4.0%
m	m	Vốn trong nước	13,265,937	257,272	13,008,665	13,008,665	11,803,405	-	523,640	3.9%	3,565	1.4%	520,075	4.0%	4.0%
n	n	Vốn nước ngoài	115,000	-	115,000	115,000	115,000	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	103,555	103,555	-	-	-	11,725	11.3%	11,725	11.3%	-	0.0%	0.0%	
e		Vốn trong nước	103,555	103,555	-	-	-	11,725	11.3%	11,725	11.3%	-	0.0%	0.0%	
33	ĐỒNG THÁP		11,856,901	13,494	11,843,407	11,147,007	11,843,407	696,400	936,007	7.9%	1,559	11.6%	934,447	7.9%	8.4%
a		Vốn trong nước	11,856,901	13,494	11,843,407	11,147,007	11,843,407	696,400	936,007	7.9%	1,559	11.6%	934,447	7.9%	8.4%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9,428,300	-	9,428,300	8,731,900	9,428,300	696,400	836,993	8.9%	-	0.0%	836,993	8.9%	9.6%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2,428,601	13,494	2,415,107	2,415,107	2,415,107	-	99,014	4.1%	1,559	11.6%	97,454	4.0%	4.0%
c		Vốn trong nước	2,428,601	13,494	2,415,107	2,415,107	2,415,107	-	99,014	4.1%	1,559	11.6%	97,454	4.0%	4.0%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,415,107	-	2,415,107	2,415,107	2,415,107	-	97,454	4.0%	-	0.0%	97,454	4.0%	4.0%
m	m	Vốn trong nước	2,415,107	-	2,415,107	2,415,107	2,415,107	-	97,454	4.0%	-	0.0%	97,454	4.0%	4.0%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	13,494	13,494	-	-	-	1,559	11.6%	1,559	11.6%	-	0.0%	0.0%	
e		Vốn trong nước	13,494	13,494	-	-	-	1,559	11.6%	1,559	11.6%	-	0.0%	0.0%	
34	CÀ MAU		7,582,129	296,875	7,285,254	7,285,254	7,266,327	-	1,752,303	23.1%	26,299	8.9%	1,726,004	23.7%	23.7%
a		Vốn trong nước	7,478,311	278,057	7,200,254	7,200,254	7,181,327	-	1,712,086	22.9%	26,299	9.5%	1,685,787	23.4%	23.4%
b		Vốn nước ngoài	103,818	18,818	85,000	85,000	85,000	-	40,217	38.7%	-	0.0%	40,217	47.3%	47.3%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6,753,129	245,029	6,508,100	6,508,100	6,508,100	-	1,631,293	24.2%	24,609	10.0%	1,606,684	24.7%	24.7%
	2	Vốn ngân sách trung ương	829,000	51,846	777,154	777,154	758,227	-	121,010	14.6%	1,690	3.3%	119,320	15.4%	15.4%
c		Vốn trong nước	725,182	33,028	692,154	692,154	673,227	-	80,793	11.1%	1,690	5.1%	79,103	11.4%	11.4%
d		Vốn nước ngoài	103,818	18,818	85,000	85,000	85,000	-	40,217	38.7%	-	0.0%	40,217	47.3%	47.3%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	777,154	-	777,154	777,154	758,227	-	119,320	15.4%	-	0.0%	119,320	15.4%	15.4%
m	m	Vốn trong nước	692,154	-	692,154	692,154	673,227	-	79,103	11.4%	-	0.0%	79,103	11.4%	11.4%
n	n	Vốn nước ngoài	85,000	-	85,000	85,000	85,000	-	40,217	47.3%	-	0.0%	40,217	47.3%	47.3%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	51,846	51,846	-	-	-	1,690	3.3%	1,690	3.3%	-	0.0%	0.0%	
e		Vốn trong nước	33,028	33,028	-	-	-	1,690	5.1%	1,690	5.1%	-	0.0%	0.0%	
f		Vốn nước ngoài	18,818	18,818	-	-	-	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	0.0%	

Phụ lục IV

TỔNG HỢP CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG ĐÃ NHẬP DỮ LIỆU KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC, NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT THỨC ĐẦY GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRÊN HỆ THỐNG THÔNG TIN CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Kỳ báo cáo: Tháng 04 năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số 323/BC-BTC ngày 02 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính)

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Khó khăn, vướng mắc		Nguyên nhân của khó khăn, vướng mắc		Đề xuất kiến nghị, giải pháp	
		Nhóm vướng mắc	Mô tả vướng mắc	Chủ quan	Khách quan	Nhóm kiến nghị, giải pháp	Mô tả kiến nghị, giải pháp
1	Bộ Xây dựng	2. Về tổ chức thực hiện: > 2.3. Khó khăn về nguyên vật liệu.	Chiến sự Trung Đông làm tăng giá xăng dầu trong nước; Biến động giá vật liệu trên địa bàn (Các dự án: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 28B qua tỉnh Bình Thuận và tỉnh Lâm Đồng; Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 14E đoạn Km15+270 - Km89+700, tỉnh Quảng Nam; Đầu tư xây dựng mở rộng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Cam Lộ - La Sơn; Đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhứt - Gò Quao - Vĩnh Thuận; Cao tốc đoạn Hòa Liên - Túy Loan thuộc tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông thành phố Đà Nẵng; Đầu tư tuyến nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ; Tuyến Chợ Mới - Bắc Cạn; Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa; Đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn...		02 - Nguyên vật liệu	02 - Đề xuất giải pháp về tổ chức thực hiện	- Kiến nghị cấp thẩm quyền có giải pháp đảm bảo giá xăng dầu và bình ổn giá vật liệu. - Địa phương nhanh chóng công bố chỉ số giá xây dựng hỗ trợ nhà thầu thanh toán theo sát giá vật liệu, cước vận chuyển thực tế;
2	Bộ Xây dựng	3. Khó khăn đặc thù các dự án ODA > 3.2. Liên quan đến ý kiến không phản đối của nhà tài trợ	Dự án ODA (Xây dựng cầu Ninh Cường vượt sông Ninh Cơ trên Quốc lộ 37B): Các quy định và thời gian phản hồi từ phía Nhà tài trợ mất nhiều thời gian làm ảnh hưởng đến kế hoạch giải ngân của dự án (Ví dụ: Kế hoạch giải ngân xây dựng từ đầu năm nhưng đến giữa năm mới đàm phán xong Hiệp định vay dẫn đến mất 06 tháng để giải ngân vốn đầu tư công, thời gian chờ đợi ý kiến của Nhà tài trợ đối với HSMT, kết quả đánh giá HSMT, phê duyệt Hợp đồng... thông thường mất thời gian từ 01 tuần đến 30 ngày cũng ảnh hưởng rất lớn đến công tác giải ngân của dự án trong quá trình thực hiện).		04 - Dự án ODA phụ thuộc vào Nhà tài trợ	03 - Đề xuất giải pháp về đặc thù các dự án ODA	- Đối với công tác đàm phán Hiệp định vay: Kiến nghị EDCF ủy quyền, phân cấp cho các Văn phòng đại diện tại các nước sở tại, thực hiện toàn bộ công tác điều chỉnh có giá trị nhỏ liên quan đến Hiệp định vay.
3	Bộ Xây dựng	3. Khó khăn đặc thù các dự án ODA > 3.1. Liên quan đến Hiệp định vay	Dự án ODA: - Dự án Xây dựng cầu Ninh Cường vượt sông Ninh Cơ trên Quốc lộ 37B: Thủ tục để hoạt động tại Việt Nam của Nhà thầu Nước ngoài mất nhiều thời gian hơn so với Nhà thầu trong nước (Công tác thẩm định, phê duyệt của Nhà tài trợ thường phải được báo cáo từ văn phòng đại diện ở Việt Nam về Trụ sở chính tại Hàn Quốc dẫn đến mất nhiều thời gian để xử lý và phản hồi từ phía Nhà tài trợ). - Dự án Phát triển các hành lang đường thủy và logistics khu vực phía Nam: + Các thủ tục và quy trình sau khi Dự án được phê duyệt bao gồm: Đàm phán Hiệp định, Ký kết Hiệp định và Phê chuẩn Hiệp định. Mỗi giai đoạn này đều cần lấy ý kiến các bộ ngành liên quan, trình Chính phủ, trình Chủ tịch nước phê chuẩn. Do vậy dự án khó được giải ngân sớm. + Tại mỗi bước trong quá trình đấu thầu lựa chọn nhà thầu, quá trình thực hiện các gói thầu sử dụng vốn vay, Chủ đầu tư đều phải trình Nhà tài trợ xem xét và có ý kiến chấp thuận để được triển khai bước tiếp theo		04 - Dự án ODA phụ thuộc vào Nhà tài trợ	03 - Đề xuất giải pháp về đặc thù các dự án ODA	- Kiến nghị Nhà tài trợ cũng như phía Việt Nam đơn giản hóa thủ tục và phân cấp, phân quyền sâu để đẩy nhanh công tác giải ngân vốn đầu tư công đối với các dự án ODA - Đối với công tác theo dõi, quản lý và giải ngân khoản vay theo Hiệp định: Kiến nghị EDCF quản lý công tác đấu thầu, ký kết hợp đồng... của Dự án theo hướng quy định thời gian phản hồi tối đa 07 ngày. - Đối với công tác cấp phép hoạt động cho Nhà thầu nước ngoài: Xem xét đơn giản hóa tối đa. - Cần có cơ chế chính sách thống nhất cho các dự án ODA, đặc biệt về các điểm khác biệt về đấu thầu mua sắm, quản lý tài chính, chính sách đền bù giải phóng mặt bằng để tránh trường hợp xin ý kiến riêng lẻ cho từng dự án về cùng một nội dung vướng mắc. - Nhà tài trợ có nhiều yêu cầu về đấu thầu mua sắm, quản lý tài chính, chính sách đền bù giải phóng mặt bằng khác với các quy định của Việt Nam. Do vậy, cần cấp có thẩm quyền của Việt Nam phê duyệt để có thể áp dụng vào dự án + Mức tài khoản chỉ định quá thấp (1 triệu USD) dẫn đến các khoản thanh toán phải dùng hình thức thanh toán trực tiếp. Hình thức này gặp rất nhiều thủ tục khó khăn từ phía Nhà tài trợ do các yêu cầu về minh bạch thông tin. Xem xét nâng trần tài khoản chỉ định để tạo điều kiện thanh toán cho các nhà thầu được thuận tiện, nhất là các nhà thầu xây lắp khối lượng lớn. + Nhà tài trợ cần xem xét và có biện pháp thúc đẩy quy trình nội bộ để quá trình xem xét, ra thư không phản đối được đẩy nhanh hơn.

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Khó khăn, vướng mắc		Nguyên nhân của khó khăn, vướng mắc		Đề xuất kiến nghị, giải pháp	
		Nhóm vướng mắc	Mô tả vướng mắc	Chủ quan	Khách quan	Nhóm kiến nghị, giải pháp	Mô tả kiến nghị, giải pháp
4	Bộ Xây dựng	2. Về tổ chức thực hiện: > 2.1. Khó khăn trong quy trình, thủ tục triển khai thực hiện dự án > + Tiến độ đến bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư;	Vướng giải phóng mặt bằng (Đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn; Đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhất - Gò Quao - Vĩnh Thuận; Đầu tư xây dựng mở rộng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Cam Lộ - La Sơn; Đường tránh phía Đông, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị; Cao tốc đoạn Hòa Liên - Túy Loan thuộc tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông thành phố Đà Nẵng; Quảng Ngãi - Hoài Nhơn; Dự án cải tạo, mở rộng QL.2 đoạn Vĩnh Yên - Việt Trì, tỉnh Vĩnh Phúc; Văn Phong - Nha Trang; Phan Thiết - Dầu giầy; Cải tạo, nâng cấp QL14B đoạn qua thành phố Đà Nẵng; Tuyến Chợ Mới - Bắc Cạn; Dự án thành phần 2 thuộc dự án cao tốc Khánh Hoà - Buôn Ma Thuột (giai đoạn I); Đầu tư tuyến nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ; Chí Thạnh - Vân Phong; Đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhất - Gò Quao - Vĩnh Thuận; Đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn; Đầu tư xây dựng mở rộng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Cam Lộ - La Sơn; Dự án Đầu tư xây dựng công trình khôi phục, cải tạo quốc lộ 20 đoạn Km 00 - Km 123+105,17 trên địa phận hai tỉnh Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng theo hình thức hợp đồng BT; Vạn Ninh - Cam Lộ; Cải tạo cầu yếu và cầu kết nối trên các quốc lộ (giai đoạn II); Phát triển các hành lang đường thủy và logistics khu vực phía Nam...)		06 - Liên quan đến công tác sắp xếp, sáp nhập, chuyển giao mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.	02 - Đề xuất giải pháp về tổ chức thực hiện	- Công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư cần có sự vào cuộc tích cực hơn nữa của chính quyền địa phương, đặc biệt trong tuyên truyền, vận động người dân và xử lý kịp thời các vướng mắc phát sinh trong quá trình thi công để đảm bảo tiến độ Dự án. - Đối với những hộ có đất tái định cư, đẩy nhanh tiến độ thi công xây dựng khu tái định cư để người dân yên tâm bàn giao mặt bằng cho dự án. - Thiết lập cơ chế phối hợp thường xuyên giữa chủ đầu tư, địa phương và các đơn vị quản lý.
5	Bộ Xây dựng	2. Về tổ chức thực hiện: > 2.3. Khó khăn về nguyên vật liệu.	Về nguồn cung cấp vật liệu: nguồn cung vật liệu đá, mỏ đất, cát xây dựng khan hiếm, ảnh hưởng lớn đến tính chủ động trong tổ chức thực hiện và đẩy nhanh tiến độ thi công của các Nhà thầu xây lắp (Dự án Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 14E đoạn Km15+270 - Km89+700, tỉnh Quảng Nam; Đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Thành - Đức Hòa; Dự án thành phần 2 thuộc dự án cao tốc Khánh Hoà - Buôn Ma Thuột (giai đoạn I); Đầu tư tuyến nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ; Chí Thạnh - Vân Phong; Đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhất - Gò Quao - Vĩnh Thuận; Vạn Ninh - Cam Lộ; Phát triển các hành lang đường thủy và logistics khu vực phía Nam; Nâng cao tính không các cầu đường bộ cắt qua tuyến ĐTNĐ quốc gia -Giai đoạn I (khu vực phía Nam)...)		02 - Nguyên vật liệu	06 - Đề xuất giải pháp khác	- Đối với giải pháp về nguồn vật liệu đất đá: kiến nghị không quy định công suất hàng năm đối với các mỏ đất, đá, trên cơ sở nhu cầu thực tế của các Dự án trong và ngoài tỉnh cũng như nhu cầu của các đơn vị ký kết với chủ mô thi để nghị Chủ mô chủ động đăng ký khối lượng khai thác theo từng thời điểm trong năm để Sở Công Thương quản lý cũng như việc cấp hộ chiếu mỏ nìn cho các mỏ đá.
6	Bộ Xây dựng	2. Về tổ chức thực hiện: > 2.4. Khó khăn về điều kiện thời tiết, thiên tai, địa hình.	Ảnh hưởng của thời tiết, mưa bão (Dự án Đường tránh phía Đông, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị vào năm 2025; Phát triển các hành lang đường thủy và logistics khu vực phía Nam; Nâng cao tính không các cầu đường bộ cắt qua tuyến ĐTNĐ quốc gia -Giai đoạn I (khu vực phía Nam); Cải tạo, nâng cấp QL14B đoạn qua thành phố Đà Nẵng...)		03 - Điều kiện tự thời tiết, thiên tai, địa hình	02 - Đề xuất giải pháp về tổ chức thực hiện	Tranh thủ thời tiết thuận lợi, các đơn vị thi công tiến hành tăng ca, tăng kíp để thi công hoàn thành dự án theo tiến độ đề ra. Nhà thầu huy động bổ sung máy móc, thiết bị và các nguồn lực về con người, tài chính để thi công hoàn thành các hạng mục công trình
II Địa phương							
1	Tổng Tỉnh Phú Thọ	2. Về tổ chức thực hiện:	Công tác thi công: Nhà thầu tổ chức thi công chậm chùng, ảnh hưởng lớn đến tiến độ giải ngân		02 - Nguyên vật liệu	02 - Đề xuất giải pháp về tổ chức thực hiện	- Đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, công bố giá vật liệu kịp thời, sát thực tế thị trường. - Cho phép áp dụng cơ chế linh hoạt trong điều chỉnh đơn giá, hợp đồng khi giá vật liệu biến động lớn. - Tăng cường kiểm tra, ổn định thị trường vật liệu, hạn chế đầu cơ, tăng giá bất hợp lý
2	Tổng Tỉnh Phú Thọ	2. Về tổ chức thực hiện: > 2.1. Khó khăn trong quy trình, thủ tục triển khai thực hiện dự án > + Thi công xây lắp;	Công tác thi công: Nhà thầu tổ chức thi công chậm chùng, ảnh hưởng lớn đến tiến độ giải ngân		02 - Nguyên vật liệu	02 - Đề xuất giải pháp về tổ chức thực hiện	- Đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, công bố giá vật liệu kịp thời, sát thực tế thị trường. - Cho phép áp dụng cơ chế linh hoạt trong điều chỉnh đơn giá, hợp đồng khi giá vật liệu biến động lớn. - Tăng cường kiểm tra, ổn định thị trường vật liệu, hạn chế đầu cơ, tăng giá bất hợp lý

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Khó khăn, vướng mắc		Nguyên nhân của khó khăn, vướng mắc		Đề xuất kiến nghị, giải pháp	
		Nhóm vướng mắc	Mô tả vướng mắc	Chủ quan	Khách quan	Nhóm kiến nghị, giải pháp	Mô tả kiến nghị, giải pháp
3	Tổng Tỉnh Phú Thọ	2. Về tổ chức thực hiện: > 2.1. Khó khăn trong quy trình, thủ tục triển khai thực hiện dự án > + Tiến độ đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư;	- Công tác kiểm đếm, xác định nguồn gốc đất, lập và phê duyệt phương án bồi thường còn chậm, phát sinh nhiều trường hợp phải rà soát, điều chỉnh. - Đơn giá bồi thường, hỗ trợ chưa sát thực tế, người dân chưa đồng thuận, dẫn đến khiếu nại, kéo dài thời gian chi trả. - Quỹ đất tái định cư chưa đáp ứng tiến độ (chưa hoàn thiện hạ tầng, chưa bố trí đủ lô đất), ảnh hưởng đến việc bàn giao mặt bằng. - Một số hộ dân chưa hợp tác trong công tác kiểm đếm, chưa bàn giao mặt bằng dù đã được tuyên truyền, vận động.	02 - Thiếu quyết liệt trong chỉ đạo, điều hành, tổ chức, quản lý	06 - Liên quan đến công tác sắp xếp, sáp nhập, chuyển giao mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.	02 - Đề xuất giải pháp về tổ chức thực hiện	- Địa phương tập trung chỉ đạo, đẩy nhanh công tác kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, phê duyệt phương án bồi thường; rút ngắn thời gian thẩm định. - Sớm hoàn thiện, bố trí đủ quỹ đất tái định cư, đảm bảo hạ tầng trước khi thu hồi đất. - Tăng cường tuyên truyền, vận động, đối thoại trực tiếp với người dân để tạo đồng thuận. - Kiên quyết xử lý các trường hợp chây ì, không bàn giao mặt bằng theo quy định - Rà soát, quy định rõ trách nhiệm, đầu mối xử lý của từng cơ quan, đơn vị trong công tác GPMB. - Rút gọn quy trình, liên thông thủ tục giữa các sở, ngành, giảm thời gian xử lý hồ sơ. - Thiết lập cơ chế họp giao ban định kỳ, kịp thời tháo gỡ vướng mắc phát sinh. - Tăng cường ứng dụng công nghệ, chia sẻ dữ liệu đất đai, hồ sơ giữa các
4	Tổng Tỉnh Phú Thọ	2. Về tổ chức thực hiện: > 2.1. Khó khăn trong quy trình, thủ tục triển khai thực hiện dự án > + Tiến độ đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư;	- Công tác kiểm đếm, xác định nguồn gốc đất, lập và phê duyệt phương án bồi thường còn chậm, phát sinh nhiều trường hợp phải rà soát, điều chỉnh. - Đơn giá bồi thường, hỗ trợ chưa sát thực tế, người dân chưa đồng thuận, dẫn đến khiếu nại, kéo dài thời gian chi trả. - Quỹ đất tái định cư chưa đáp ứng tiến độ (chưa hoàn thiện hạ tầng, chưa bố trí đủ lô đất), ảnh hưởng đến việc bàn giao mặt bằng. - Một số hộ dân chưa hợp tác trong công tác kiểm đếm, chưa bàn giao mặt bằng dù đã được tuyên truyền, vận động.	04 - Nguyên nhân khác	06 - Liên quan đến công tác sắp xếp, sáp nhập, chuyển giao mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.	02 - Đề xuất giải pháp về tổ chức thực hiện	- Địa phương tập trung chỉ đạo, đẩy nhanh công tác kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, phê duyệt phương án bồi thường; rút ngắn thời gian thẩm định. - Sớm hoàn thiện, bố trí đủ quỹ đất tái định cư, đảm bảo hạ tầng trước khi thu hồi đất. - Tăng cường tuyên truyền, vận động, đối thoại trực tiếp với người dân để tạo đồng thuận. - Kiên quyết xử lý các trường hợp chây ì, không bàn giao mặt bằng theo quy định - Rà soát, quy định rõ trách nhiệm, đầu mối xử lý của từng cơ quan, đơn vị trong công tác GPMB. - Rút gọn quy trình, liên thông thủ tục giữa các sở, ngành, giảm thời gian xử lý hồ sơ. - Thiết lập cơ chế họp giao ban định kỳ, kịp thời tháo gỡ vướng mắc phát sinh. - Tăng cường ứng dụng công nghệ, chia sẻ dữ liệu đất đai, hồ sơ giữa các
5	Tổng Thành phố Huế	2. Về tổ chức thực hiện: > 2.3. Khó khăn về nguyên vật liệu.	Giá nhiên liệu, vật liệu xây dựng tăng đột biến		02 - Nguyên vật liệu	02 - Đề xuất giải pháp về tổ chức thực hiện	Kiến nghị Bộ Tài chính hướng dẫn việc cập nhật giá vật liệu đối với các hợp đồng xây lắp đang thực hiện
6	Tổng Thành phố Huế	2. Về tổ chức thực hiện: > 2.3. Khó khăn về nguyên vật liệu.	Giá nhiên liệu, nguyên vật liệu xây dựng tăng đột biến		02 - Nguyên vật liệu	01 - Đề xuất giải pháp về thể chế, quy định pháp luật	Đề nghị Bộ Tài chính có hướng dẫn về cập nhật giá đối với các hợp đồng thi công đang thực hiện